

SỐ 1838

LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT

Đời Ngụy, Sa-môn Pháp Tạng ở chùa Quốc Tây soạn.

LỜI TỰA

Đã rõ biển tánh rộng lặng khác xa sự biểu hiện của danh ngôn, tịch môn ứng hiện viên mãn thâm gồm cội nguồn tướng dụng. Do diệu nhân thường hằng trong lặng là chỗ nương sâu thẳm của sóng mồi duyên quả duyên sinh Niết-bàn mà khởi diệt. Ra vào thâm hội, động tịnh hòa nhau, lý chẳng trái sự nên không chuyển tánh mà thành vật; sự chẳng trái lý nên không hoại vật mà trở về tánh. Thế thì, vì tánh chẳng phải tự tánh nên mới thành lập nhiều môn, vật chẳng phải vật khác nên chỉ nhất tướng tồn tại. Mới biết, hàm chứa hư không rộng lớn mà lượng kia chẳng tăng, ẩn kín trong đầu hạt cải mà tướng kia chẳng giảm. Thật chỉ là pháp giới duyên khởi vô sai biệt! Toan dùng trí để tìm liền trái cái thật kia, muốn đem tình để lường cái Chân kia liền mất. Như Lai thị hiện nhập diệt đạo ấy bị thay đổi, người học sau này hoặc chấp quyền bỏ thật vậy.

Bồ-tát Kiên Tuệ là hàng kiệt xuất ở Ấn Độ đã chứng quả chân thật danh vang Ngũ Ấn, mong muốn xiển dương vạn hạnh, trợ giúp tán thán Nhất thừa, đem hết sở tri của mình tóm lược chỉ dạy quần sinh nên làm luận này. Lý siêu việt là dấu vết, tâm Bồ-đề cội Niết-bàn là nhân quả thù thắng, đất thanh tịnh núi công đức là vết xe căn bản của tánh duyên khởi. Chọn giống tủa lá tức ngược dòng để khế hợp, bạch pháp

nở hoa, tự về nguồn mà thành chỗ cùng tốt. Tuyên bày biển phiền não không thể nghĩ bàn mà một vị, khắp cõi chúng sinh há do đoạn thường mà có sai khác muôn ngàn? Nếu hư không tại chỗ mây bay, chẳng lẽ che được hư không rộng lớn, như chỗ nhơ cấu của ngọc ma ni chẳng đủ sức nhiễm nhơ sự trong sáng của ngọc kia.

Văn tóm nghĩa sâu, dụ gần ý xa để mở bày con đường an vui. Bình đẳng sáng suốt mà bất biến ắt người đứng tiến nường Chân mà trực nhập, là biện rõ thật tướng vậy. Duyên khởi rõ ràng mà không tạo tác, thì người lui sụt ắt biết do chạy theo mê, há những vết vọng kiến dị kiến lộn xộn lại nhiều loạn tâm kia nặng nề ư? Chỗ tốt cùng của tác giả có thể sánh với Nhan Tử vậy!

Nhưng Đại thừa tức tông chỉ khác với Tiểu thừa, pháp giới vô sai biệt phân biệt thật khác quyền. Nếu chỗ huyền áo kia, tức chỗ luận giải thích tinh vi chỉ một quyển không có hai cuốn, những nghĩa khác sẽ phân tích ở phần sau.

Giải thích luận này tóm lược có mười môn: (1). Nguyên nhân giáo khởi. (2). Tạng nhiếp thuộc. (3). Hiển bày phần hạn giáo lý. (4). Căn cơ giáo lý bao trùm. (5). Giáo thể năng thuyết. (6). Tông thú sở thuyết. (7). Giải thích đề mục luận. (8). Duyên khởi tạo luận. (9). Nguyên do phiên dịch. (10). Theo văn giải thích.

1. NGUYÊN NHÂN GIÁO KHỞI:

Trước là nói nguyên nhân chung, sau là nguyên nhân riêng.

Về nguyên nhân chung, như Luận Du-già quyển 64 có ghi, muốn tạo luận phải đủ sáu lý do:

- (1). Vì muốn cho pháp nghĩa sẽ lưu bố rộng rãi.
- (2). Vì muốn các loài hữu tình tin hiểu, do nhân duyên này tùy theo từng loại đều có thể nhập chánh pháp.
- (3). Vì muốn các thứ nghĩa môn bị chìm mất lại được hiển bày.
- (4). Vì muốn hiển bày chỗ tóm gọn và bàn rộng.
- (5). Vì muốn hiển bày nghĩa sâu xa.
- (6). Vì muốn dùng các ngôn từ mỹ diệu trang nghiêm pháp nghĩa, khiến sinh lòng tin thanh tịnh.

Về nguyên nhân riêng, để biện giải duyên khởi tạo luận này, có mười lý do:

- (1). Vì giúp Phật hoàng hóa, mặt trời Phật rạng ngời, khiến pháp trụ lâu ở đời báo đền ân Phật.
- (2). Vì hàng độn căn đời mạt pháp đối với kinh Phật thâm sâu

không thể khai ngộ nên lập phương tiện giải thích khiến thâm hiểu pháp.

(3). Vì hàng ngoại đạo hủy báng Phật pháp, dẫn dụ khiến họ khởi lòng tin thanh tịnh.

(4). Vì các bộ phái Tiểu thừa không tin Đại thừa, khéo léo chỉ dạy Đại thừa khiến họ tin nhận thọ trì.

(5). Vì hạng người chấp thủ quyền giáo trong Đại thừa mà giải thích yếu chỉ thâm sâu khiến họ bỏ quyền về thật.

(6). Vì lược nhiếp nghĩa rộng lớn sâu xa huyền áo của Như Lai khiến dễ thâm nhập.

(7). Vì hiển bày tâm Bồ-đề rộng lớn chân thật là chỗ nương căn bản cốt yếu nhiệm mầu của Phật, khiến chúng sinh kia mong cầu mà khởi tu.

(8). Giải thích các kinh nói tạng pháp Như Lai ngay trong tâm chúng sinh, khiến họ tin chắc có việc này.

(9). Vì giải thích trong kinh hằng không có hai thừa, chỉ có Nhất thừa là cứu cánh.

(10). Vì hiển bày Phật quả, Pháp thân, cùng tạng pháp Như Lai của các chúng sinh chỉ một tánh không hai, nhân quả bình đẳng chỉ một vị.

2. TẠNG NHIẾP THUỘC:

Có hai phần:

Theo tam tạng: Một là Khế kinh tạng, hai là Điều phục tạng, ba là Đối pháp tạng; luận này thuộc về Đối pháp tạng.

Theo nhị tạng: Một là Bồ-tát tạng, hai là Thanh văn tạng; luận này thuộc về Bồ-tát tạng.

Cho nên kinh điển dẫn chứng và nghĩa giải thích thủy đều chẳng phải là pháp Nhị thừa.

3. HIỂN BÀY PHẦN HẠM GIÁO LÝ:

Có hai môn:

Ghi lại các thuyết. Ngài Giới Hiền, Trí Quang đều lập tam giáo, như Hoa Nghiêm Sở có nói.

Kể rõ các tông hiện tại. Thánh giáo một đời truyền bá ở Trung Hoa hiện nay, gồm Đại thừa, Tiểu thừa và quyền thật. Tổng quát có bốn môn:

(1). Tông pháp chấp tùy tướng: Nghĩa là như các kinh A-hàm,

luận Bà-sa...

(2). Tông Chân Không vô tướng: Nghĩa là như kinh Bát-nhã..., Trung luận, Bách luận...

(3). Tông Duy thức pháp tướng: Nghĩa là như kinh Thâm Mật... các luận Du-già...

(4). Tông Như Lai tạng duyên khởi: Nghĩa là như các kinh Lăng-già, Mật Nghiêm, luận Khởi Tín, Bảo Tánh v.v...

Giải thích bốn tông này lược nêu bốn nghĩa:

(1). Theo THỪA: Tông đầu chỉ là Tiểu thừa, hai tông kế có đủ Tam thừa, nghĩa là hai tông này đồng chấp nhận Định tánh của Nhị thừa không thể thành Phật. Tông sau cùng chỉ có Nhất thừa, vì tông này cho rằng nhập Niết-bàn Nhị thừa cũng được thành Phật; Ngài Trí Quang giải thích Tam giáo và Lương Luận quyển thứ tám đều nói giống như vậy.

(2). Theo THỨC: Hai tông đầu chỉ nói sáu thức, hai tông sau nói đủ tám thức. Trong đó, tông thứ nhất nói sáu thức là có, tông thứ hai nói sáu thức là không. Trong hai tông sau, tông thứ ba nói tám thức chỉ là sinh diệt, tông thứ tư nói tám thức thông Như Lai tạng, có đủ sinh diệt và bất sinh diệt.

(3). Theo PHÁP: Tông một chỉ nói có; tông hai chỉ nói không; tông ba nói cũng không cũng có, nghĩa là tông này chấp nhận biến kế sở chấp không, Y tha và viên thành có Tông bốn nói chẳng phải có chẳng phải không, nghĩa là tông này chấp nhận Như Lai tạng tùy duyên thành thức A-lại-da, tức lý triệt nơi sự, chấp y tha duyên khởi vô tánh đồng như tức sự triệt nơi lý. Vì lý sự cùng triệt, không hữu đều dung, đồng là hai bên nên nói như vậy. Cách phân biệt bốn tông theo PHÁP này được nói đến nhiều nhất.

(4). Theo NGƯỜI: Tông một được thành lập do các sư Đạt-ma-đa-la... thuộc Tiểu thừa; tông hai do Long Mãn Thánh Thiên... dựng lập, tông ba do Vô Trước, Thế Thân dựng lập; tông bốn do Mã Minh, Kiên Tuệ... dựng lập. Còn lại, tùy tông nghĩa khác biệt đều chuẩn theo đây có thể biết. Luận này chính nhiếp thuộc tông thứ tư.

4. GIÁO LÝ BAO TRÙM CÁC CĂN CỐ:

Trong bốn tông trên, tông Tiểu thừa đầu tiên, tất cả chúng sinh đều chẳng phải chỗ luận này vì họ nói, vì trong tông này, nói chung không có người nào hưởng về Đại Bồ-đề. Kế đến theo tông thứ hai và thứ ba, đối với tất cả chúng sinh, phân nửa không phải là chỗ luận

này nói, nghĩa là trong năm chủng tánh, Bồ-tát chủng tánh và Bất định chủng tánh là chỗ luận này nói, ba định tánh còn lại tức chẳng phải chỗ luận này vì nói, vì không có nhân. Tông thứ tư nói, tất cả chúng sinh đều là chỗ luận này vì nói, vì thấy đều có Phật tánh đều sẽ thành Phật.

Trong kinh Niết-bàn nói, trừ cây cỏ vô tâm nên mới chẳng có Phật tánh, phàm các loài có tâm thấy đều có Phật tánh. Trong Phật tánh luận nói một phần vô tánh, là Bất liễu nghĩa. Thật Tánh Luận... nói, vì nhân hủy báng Đại thừa, nương vô lượng thời nói không có Phật tánh, chẳng phải có nghĩa rốt ráo không có tánh thanh tịnh. Trong năm chủng tánh của kinh Lăng-già nói, người không có chủng tánh cũng sẽ thành Phật, vì Như Lai không bỏ các chúng sinh. Những văn kinh như thế có nghĩa rộng như đã phân biệt nói. Hàng định tánh Nhị thừa sau khi nhập Niết-bàn đều cần phải phát tâm Bồ-đề.

Kinh Pháp Hoa quyển ba nói, sinh Tưởng diệt độ nhập Niết-bàn mà nơi cõi kia cầu trí tuệ Phật, cho nên chỉ do Phật thừa mà được diệt độ... Luận Pháp Hoa nói, hàng định tánh Thanh văn vì căn cơ chưa thuần thực, thọ ký Bồ-tát cho họ là phương tiện khiến phát tâm... Lại nói, những người kia cho Tam-muội các thiền vào Niết-bàn, vốn không có Niết-bàn thật. Nhập Lăng-già nói, bị say rượu Tam-muội... cho đến nói rằng rượu tiêu sau đó mới giác, được thân Vô thượng của Phật.

Mật Nghiêm thứ nhất tụng rằng:

*“Niết-bàn nếu hoại diệt,
Chúng sinh có kết thúc,
Chúng sinh nếu kết thúc,
Thì cũng có mé trước,
Nên có pháp chẳng sinh,
Bắt đầu làm chúng sinh”.*

Giải thích rằng: Đây cũng là Thánh giáo cũng là chánh lý. Nếu vào Niết-bàn Nhị thừa cũng như tro hết lửa tắt, thì chúng sinh này chẳng phải chúng sinh. Nếu khiến cho chúng sinh chẳng phải chúng sinh thì đáng lẽ có chẳng phải chúng sinh bắt đầu thành chúng sinh.

Trong Duy Thức luận nói hữu lậu sinh nơi vô lậu, thì sao lại nạn vấn rằng pháp vô lậu trở lại sinh hữu lậu? Nay cũng giống như thế, chúng sinh đã nhập diệt giống như chẳng phải chúng sinh, bỗng pháp chẳng phải chúng sinh trở lại làm chúng sinh! Huống nữa đây lại là Thánh ngôn, kia chẳng phải Phật nói.

Lại nữa, kinh Thắng Man, kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh, luận Thật Tánh đều đồng nói, ngoài ba cõi Thanh văn, Duyên giác và

Bồ-tát đại lực thọ ba thân biến dịch.

Lại nữa, Trí Độ luận quyển 93 dẫn Pháp Hoa Phẩm thứ ba giải thích rằng có tịnh độ vi diệu vượt qua ba cõi, A-la-hán sẽ sinh về đó. Cho nên biết chắc nhập Niết-bàn Nhất thừa diệt phần đoạn thô gọi là nhập Niết-bàn. Thật có biến dịch trong cõi Tịnh độ, thọ sự giáo hóa của Phật, tu đạo Bồ-tát. Nếu không như thế khi chưa hồi tâm đã không có biến dịch tử, đã hồi tâm tức là Bồ-tát tiệp ngộ, không còn gọi là Nhất thừa. Cho nên biết, chỗ thọ biến dịch sinh tử ngoài tam giới Tiểu thừa cho là Niết-bàn, Đại thừa sâu sắc hơn nói thật chỉ là biến dịch sinh tử, vốn không có Niết-bàn Kinh. Thắng Man nói, Thanh văn, Duyên giác thật không có Niết-bàn vì chỉ Như Lai mới có Niết-bàn. Trong luận này phần sau nói, nên biết chỉ có đạo Nhất thừa, nếu không như thế, khác với Niết-bàn này sẽ có Niết-bàn khác. Cùng một pháp giới há lại có Niết-bàn hạ liệt và thắng diệu khác nhau ư! Cho nên biết, hàng Nhị thừa không có Niết-bàn. Vì ai cũng đều sẽ được Bồ-đề nên tất cả chúng sinh đều là chỗ luận này vì nói, ngoài ra như nghĩa lý đã phân biệt ở trên.

5. GIÁO THỂ NĂNG THUYỀN:

Có năm môn:

- (1). Tùy sự môn.
- (2). Biến thông môn.
- (3). Quy thức môn.
- (4). Đồng tánh môn.
- (5). Vô ngại môn.

1. Tùy sự môn:

Trong môn đầu tiên có bốn câu:

Câu 1: Hoặc chỉ lấy danh cú văn làm tánh: Nghĩa là vì âm thanh chỉ là sở y, chẳng phải chánh thể. Luận Duy Thức nói, nếu danh... không khác âm thanh, nghĩa là pháp từ vô ngại, cảnh nên không khác nhau.

Câu 2: Hoặc chỉ lấy âm thanh làm tánh: Nghĩa là danh cú... vì nương âm thanh khó hiểu, giả lập không có Thể. Tạng Tập Luận nói, Thành sở dẫn thanh, có nghĩa là chư Thánh nói, Luận Vô Tánh và Nhiếp luận quyển thứ nhất nói, nương thệ nguyện rộng lớn lập Bồ-đề thanh.

Câu 3: Hoặc đủ cả hai làm tánh: Nghĩa là do hai thức nhĩ và ý duyên hai cảnh là thanh xứ và pháp xứ mới được nghe hiểu. Kinh Tịnh Danh nói, do có âm thanh, ngữ ngôn văn tự mà làm Phật sự được... Lại nữa, Thập địa luận nói: “Nói là do hai việc mà nói. Nghe là do hai việc

mà nghe”. Nghĩa là do âm thanh và văn tự...

Câu 4: Hoặc đều chẳng phải lấy âm thanh, danh tự làm tánh kia: Nghĩa là vì hai sự tức không, vì văn tự tánh lìa. Kinh Tịnh Danh nói, phàm người thuyết pháp là không nói không dạy, người nghe pháp là không nghe không được. Trong Thập địa luận nói, văn tự cũng như hái, vẽ hư không; âm thanh cũng như tướng gió trong hư không, đều không chỗ được. Như vậy thuyết pháp tức là chẳng thuyết vậy.

Trong bốn câu trên, ba câu trước riêng thông nơi Tiểu thừa, đủ bốn câu này chỉ ở Đại thừa. Lại nữa, bốn câu này hợp thành một giáo vì không có pháp khác, vì hữu vô không ngại.

2. Biến thông môn:

Nghĩa là sáu cảnh sắc... và tất cả pháp còn lại đều có thể quý sinh vật giải, tức là có thể làm phép tác sinh hiểu biết về một vật, đều là giác thể; hoặc mặc nhiên im lặng như kinh Tịnh Danh và Lăng-già... nói, có thể theo tiêu chuẩn mà biết.

3. Quy thức môn:

Nghĩa là, âm thanh ở trước... tất cả giáo pháp vì thấy đều do thức hiện, cho nên theo Thật thì không có gì chẳng là duy thức. Có nghĩa là, thuyết là danh ngôn chủng tử trong thức sinh khởi hiện hành thành ngôn thuyết sự, làm duyên tăng thượng khiến trên thức người nghe hiện tướng văn nghĩa mới thành giáo pháp.

Trong Nhiếp Luận Thập Nhất Thức, phần Ngôn Thuyết Thức Kinh nói: “Ta nói thức sở duyên vì chỉ là chỗ hiện của thức”. Khởi Tín Luận nói nếu lìa tâm niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới. Nương theo đây đều có thể biết.

4. Đồng tánh môn:

Nghĩa là, những môn trước Thức năng biến cảnh nên tùy theo duyên, tức không tự tánh đều là một tánh chân như.

Khởi Tín Luận nói, chỉ nương tâm hiện vốn chẳng lìa chân như. Lại nói, cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng văn tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không đổi khác, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm nên gọi là chân như. Vì tất cả ngôn thuyết giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm không thể được. Hãy chuẩn theo đó.

5. Vô ngại môn:

Trong bốn phần trước, tâm cảnh lý sự dung lẫn nhau không ngăn ngại. Đồng một duyên mắt còn tự tại không chướng ngại nhau, dùng làm giáo thể.

Vì bốn phần trước Thánh giáo được dẫn chứng đều chẳng trái nhau, vì nghĩa chẳng lìa nhau, vì pháp thể không hai. Hãy theo đó tư duy!

6. TÔNG THỨ SỞ THUYỀN:

Trong đây trước là nói về tông chỉ, sau là nói chỗ thú hưởng.

A. NÓI VỀ TÔNG CHỈ

Tức lấy nghĩa pháp giới vô Sai biệt làm tôn chỉ. Phân biệt nghĩa này tóm lược có hai phần:

- (1). Ấn định nghĩa kia.
- (2). Phân biệt khai và hợp.

I. ẤN ĐỊNH NGHĨA KIA.

Chia làm ba:

- (1). Theo nhiệm tịnh.
- (2). Theo quyền thật.
- (3). Theo lý sự.

1. Theo nhiệm tịnh:

(1). Theo nhiệm:

Vì theo dòng sinh tử trái với chân tánh, nên gọi là pháp giới sai biệt.

Phần sau dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm nói, tức ngay Pháp thân này là bản tế bị vô biên phiền não trói buộc, từ vô thủy đến nay ở trong đường sinh tử sinh diệt lưu chuyển nên gọi là cõi chúng sinh. Lại nữa đoạn văn sau nói, cùng phiền não ở chung gọi là Không Như Lai tạng, hiển bày thành pháp giới hoặc nhiệm sai biệt.

(2). Theo tịnh:

Vì ngược dòng, tùy thuận chân tánh xuất trần nên gọi là pháp giới vô sai biệt.

Khởi Tín Luận nói, nếu người tu hành tất cả pháp lành tự nhiên sẽ quy thuận pháp chân như. Đây ắt là vạn hạnh đều khế hợp chân như, thậm đồng một vị. Khởi Tín Luận lại nói: “Thử giác tức đồng bản giác cho nên gọi là pháp giới vô sai biệt”. Nay trong luận này chính là sẽ biện rõ nghĩa này nên dùng làm tông.

2. Theo quyền thật:

Trong pháp tịnh, nếu biện theo Tam thừa quyền giáo vì chấp định tánh Nhị thừa không hưởng Đại thừa nên nhân quả Tam thừa sai biệt, cũng gọi là pháp giới sai biệt. Nếu theo Nhất thừa thật giáo thì tất cả Nhị thừa, không ai chẳng được Đại Bồ-đề, cho nên gọi là Pháp giới vô

sai biệt.

Luận này chính là hiển bày nghĩa này, cho nên dùng làm tông chỉ.

Y hai nghĩa này, kinh Niết-bàn quyển 10 ghi: “Bồ-tát Ca-diếp nói: Nay con mới biết nghĩa sai biệt và vô sai biệt. Sai biệt là Thanh Văn như sữa, Duyên Giác như lạc, Bồ-tát như sinh tô thực tô, Phật tánh Như Lai cũng như đề hồ. Vô sai biệt là Thanh văn và Độc giác nơi đời vị lai thấy đều là thường, cũng như các dòng nước đều hướng về biển”. Cho nên luận này chỉ nói về pháp giới vô sai biệt của kinh kia.

3. Theo lý sự môn:

Trong Nhất thừa pháp giới này, nếu theo tùy sự hạnh quả duyên khởi tướng khác, và lý sự chẳng phải một nên gọi là pháp giới sai biệt. Luận này chính là nói về nghĩa này nên dùng làm tông chỉ.

II. NÓI VỀ KHAI HỢP:

Chia làm hai:

- (1). Khai pháp giới.
- (2). Hợp vô sai biệt.

1. Khai pháp giới:

Chia làm hai:

- (1). Pháp, nghĩa là tu sinh pháp Thánh.
- (2). Giới, nghĩa là vốn có chân tánh.

- (1). PHÁP: Trong này cũng có hai nghĩa: (a). Nhân vị hành pháp;
- (b). Quả vị đức pháp.

(2). GIỚI

(2). Cũng có hai nghĩa:

- (a). Nhân vị gọi là Như Lai tạng.
- (b). Quả vị gọi là Pháp thân.

2. Hợp hiển bày vô sai biệt:

Có bốn nghĩa:

(1). GIỚI: Nghĩa là Như Lai tạng và Pháp thân không hai không khác, vì không có tánh khác.

(2). PHÁP: Nghĩa là nhân vị hành pháp cùng quả vị đức pháp không hai không khác, vì chuyển nhân thành quả không có pháp khác.

(3). PHÁP GIỚI: Nghĩa là tu sinh và bản hữu cũng không sai biệt, vì Pháp thân tùy duyên đồng với pháp kia, vì tu sinh vô tánh tức Pháp thân. Nhân vị pháp giới nên biết cũng như vậy.

(4). VIÊN DUNG: Nghĩa là gồm chung bốn nghĩa trước, khiến hai pháp giới duyên khởi vô ngại, nhân quả lẫn lộn giống nhau, cùng làm

nghĩa pháp giới vô sai biệt tự tại.

B. CHỖ THỨ HƯỚNG:

Hiển nói pháp này vì muốn cho chúng sinh tin thọ pháp này, hiểu rõ tu hành, chứng ngộ thành đạo nên gọi là chân pháp giới. Khởi đại dụng không thể nghĩ bàn, ngang khắp mười phương dọc trùm ba cõi, không đoạn không dứt chính là ý nghĩa kia.

7. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

ĐẠI THỪA là gián trách phân biệt tông thú kia. PHÁP GIỚI là biện biệt ấn định ý nghĩa kia. VÔ SAI BIỆT là hiển bày ý thú kia. LUẬN là phân tích chia sẻ sở thuyết, nghĩa là giải thích nghĩa pháp giới vô sai biệt trong Đại thừa nên dùng đặt tên quyển luận.

Lại nữa, ĐẠI là ngay Thể đặt tên, có nghĩa bao hàm; THỪA là theo dụ đặt tên, có công dụng chuyên chở. Hợp Thể Dụng lại, nêu lên nên gọi là Đại thừa.

ĐẠI có ba nghĩa:

- (1). THỂ ĐẠI: Nghĩa là chân như, vì bình đẳng không tăng giảm.
- (2). TƯỚNG ĐẠI: Nghĩa là đầy đủ tánh công đức vô lậu.
- (3). DỤNG ĐẠI: Nghĩa là hay sinh tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Đây là y theo luận Khởi Tín. Lại có bảy nghĩa như luận Trang Nghiêm..

THỪA có ba nghĩa:

- (1). Lý tánh là sở thừa, diệu trí là năng thừa, Phật quả là chỗ đạt đến. Đây là y theo luận Phật Tánh.
- (2). Vô phân biệt là sở thừa, vạn hạnh là năng thừa, Phật quả là chỗ đạt đến.
- (3). Lý trí và vạn hạnh là sở thừa, Bồ-tát là năng thừa, Phật vị nhân pháp là chỗ đạt đến. Cho nên Nhiếp Luận nói: “Vì thừa tánh Đại nên gọi Đại thừa, vì cũng Đại cũng Thừa nên gọi Đại thừa”. Hai giải thích này thông y chủ, trì nghiệp có thể biết.

PHÁP có ba nghĩa:

- (1). TRÌ, vì tự tánh không đổi.
- (2). QUỶ, nghĩa là phạm vi có thể hiểu biết.
- (3). ĐỐI Ý, nghĩa là chỗ biết của ý thức.

GIỚI cũng có ba nghĩa:

- (1). NHÂN, nghĩa là nương theo đây sinh pháp thánh. Nhiếp Luận nói, Pháp giới nghĩa là nhân tất cả tịnh pháp. Luận Trung Biên có cùng

ý nghĩa này.

(2). Tánh, nghĩa là thật tánh của pháp. Khởi Tín Luận nói: “Chân như tức là nhất pháp giới, đại tổng tướng pháp môn thể”. Lại nói: “biển pháp tánh chân như”.

Phần tể, nghĩa là phần hạn các pháp đều không lia nhau nên gọi là giới. Hai phần trước vì đều là giới của pháp nên gọi là pháp giới, một phần sau vì pháp tức giới nên gọi pháp giới.

VÔ SAI BIỆT cũng có ba nghĩa:

(1). Theo Quả Vị, nghĩa là địa vị phạm phu nhiễm, Bồ-tát nhiễm tịnh, chư Phật cực tịnh; ba địa vị tuy khác nhau mà tánh pháp giới thật không sai biệt.

(2). Theo Pháp, nghĩa là mười thứ không sai biệt như văn sau nói.

(3). Theo Hạnh, nhân chỉ là Phật thừa, quả chỉ là Nhất vị cho nên nhân quả pháp giới mỗi thứ không sai biệt.

LUẬN có nghĩa phân tích chia chẻ giải thích kinh Phật khiến diệu lý kia hiện tiền, giản lược cho dễ hiểu kinh nên gọi là luận, tức là tập nghĩa luận.

8. DUYÊN KHỞI TẠO LUẬN:

Bồ-tát Kiên Tuệ tiếng Phạm gọi là Sa-la Mạt-để, Sa-la tiếng Trung Hoa dịch là Kiên Cố, Mạt-để là Tuệ. Bồ-tát nói đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, các luận cùng giải thích có ba nghĩa:

(1). Từ cảnh đặt tên: Vì hai pháp này là cảnh sở duyên, như quán xương cốt. Bồ-đề dịch là giác, tức quả Phật sở cầu; Tát-đỏa là hữu tình tức chúng sinh sở độ; do bên trong khởi trí bi nên lấy hai cảnh làm duyên bên ngoài.

(2). Bồ-đề là Phật quả sở cầu, Tát-đỏa là hạnh năng cầu, nghĩa là cầu Bồ-đề Tát-đỏa (giác hữu tình), tức cảnh và trí hòa hợp.

(3). Bồ-đề có nghĩa như trước, Tát-đỏa là dũng mãnh, nghĩa là có ý chí có khả năng, vì đối với Đại Bồ-đề dũng mãnh mong cầu, nghĩa là nơi đây luận chủ xứng lý cầu Phật, trí tuệ chân chánh kiên cố, nên dùng đặt tên.

Tam tạng ghi: Tây Vực tương truyền đây là Bồ-tát Địa Thượng, khoảng 700 năm sau Phật diệt độ, ra đời thông minh xuất chúng, xem hết các sách thế tục, xuất gia học đạo tuệ giải càng sáng, giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa không gì chẳng tu luyện, nhưng Ngài chỉ hành Bồ-tát hạnh quan tâm đến Đại thừa. Đạo chơi pháp giới bình đẳng truyền dạy

chúng sinh, mới là lợi ích rộng lớn rất ráo, cho nên Ngài tạo luận cứu cánh nhất thừa Thật tánh và luận Pháp Giới Vô Sai Biệt, đều nói về Đại thừa, bỏ quyền về thật, hiển bày nghĩa thật rất ráo.

9. NGUYÊN DO PHIÊN DỊCH:

Nước Vu Điền có Tam Tạng Pháp sư tên Đề-vân Bát-nhã, Trung Hoa dịch là Thiên Tuệ, là người tuệ ngộ siêu quần, nghiên cứu cùng tột Tam tạng, ở tại bản quốc một mình riêng bước. Sau vì hóa độ nên lên kinh đô, mang hơn một trăm bộ kinh chữ Phạm đến Thần đô. Vào năm Thùỵ Củng, có sắc chỉ vua mời vào cung cúng dường, an trí ở Đông Tự nước Ngụy, để cùng mời có hơn mười vị Đại Đức phiên dịch kinh luận, noi theo xưa nên dịch kinh Hoa Nghiêm trước tiên.

Vì tôi là người ngu tối, quê mùa hèn hạ, được mời dự vào ban phiên dịch, được quán bảo tụng phiên dịch được:

- (1). Hoa Nghiêm Bất Tư Nghì Cảnh Giới Phần.
 - (2). Hoa Nghiêm Tu Từ Phần.
 - (3). Đại Thừa Trí Cự Đà-la-ni kinh.
 - (4). Chư Phật Tập Hội Đà-la-ni kinh.
- Những kinh trên mỗi kinh một quyển.
 (5). Tạo Tượng Công Đức kinh, hai quyển.
 (6). Pháp Giới Vô Sai Biệt luận, một quyển.

Sa-môn Tuệ Trí... dịch ngữ, Sa-môn Pháp Hoa bút ký, Sa-môn Phục Lễ chuế văn, Sa-môn Viên Trắc, Tuệ Đoan, Hoàng Cảnh... chứng nghĩa. Kinh luận còn lại đều chưa kịp dịch thì Tam Tạng Pháp sư đã thiên hóa, chôn ở Long Môn, cùng chỗ với Tam Tạng Nhật Chiếu, tang lễ rất trang trọng, đạo tục đều ngưỡng mộ như đưa ma cha mẹ.

10. THEO VĂN GIẢI THÍCH:

Trong Luận này gồm có hai phần lớn: Một bài tụng đầu là nêu tông chỉ và Chí kính Tam bảo. Phần hai là từ: “ Vì nói lược Bồ-đề ” trở xuống là phần khai tông diễn thích. Vì Luận chỉ nói lược nên không có phần Hồi hượng tổng kết.

- PHẦN TỤNG:

Có hai ý nghĩa: (1). Quy kính Tam bảo. (2). Nêu tông chỉ và giải thích.

1. Quy kính tam bảo:

Hoặc chỉ kính lễ Pháp bảo, vì Bồ-đề tâm thể chung và riêng, có thể làm Pháp bảo.

Cũng kính lễ cả Phật bảo, vì quả Pháp thân chứng đắc là Phật bảo.

Hoặc kính lễ đủ Tam bảo, vì Bồ-đề tâm chính lúc tu nhân Bồ-tát đã có, vì Pháp thân sở đắc là quả Phật, vì ở nhân và quả hai nơi đều có pháp.

2. *Nêu tông chỉ và giải thích:*

Vì phần sau nêu quả môn đầu tiên trong mười hai môn, nêu giác tâm này hay thành tựu quả kia, cho nên lại liền kính lễ tâm này. Trong một câu đầu nêu chung chí kính hiển bày tổng quát sở lễ, ba câu sau phân biệt công năng thắng diệu.

Một câu đầu “khể thủ Bồ-đề tâm”: THỦ là đầu, KHỂ là sát, vì đầu cúi sát đất nên nói là khể thủ. Tướng chỉ là thân nghiệp, nhưng thật chỉ chung ba nghiệp. BỒ-ĐỀ dịch là giác, nghĩa là Phật quả đại giác; nơi quả đại giác khởi tâm mong cầu, từ cảnh thấy tâm nên gọi Bồ-đề tâm.

Lại nữa, giải thích theo Tự tánh thanh tịnh tâm thì là tánh tịnh Bồ-đề nên gọi là Bồ-đề tâm. Đây chính là Bồ-đề tức tâm, nên nói như thế.

Ba câu sau hiển bày riêng công năng thắng diệu.

Câu đầu “Hay làm nhân thắng diệu”, có hai nghĩa: (1). Hay làm nhân phương tiện cho Pháp quả thắng diệu, đây là phương tiện thắng diệu; (2). Giác tâm này đương thể thắng diệu nên hay làm nhân phương tiện cho Phật quả.

Thắng diệu tức phương tiện. Chỉ giác tâm này hay có dụng này, cho nên nói “năng vi thắng phương tiện”.

Hai câu sau:

*“Được lìa sinh già chết
Bệnh khổ nươg, lỗi lầm”.*

Trình bày riêng về quả sở đắc. Trong phần hiển bày quả Pháp thân lìa sáu nạn là: (1). Không sinh; (2). Không già; (3). Không chết; (4). Không bệnh; (5). Không làm chỗ nươg của khổ; (6). Không lỗi lầm. Trong đó ba phần đầu là lìa nghiệp báo, hai phần kế là lìa hai chươg, một phần sau cùng là lìa lầm lỗi, giống như đoạn sau giải thích.

- PHẦN KHAI TÔNG CHỈ VÀ GIẢI THÍCH:

Trong phần Khai tông chỉ và giải thích này có bốn mục lớn: Thứ nhất là nêu số lượng tổng quát. Thứ hai là từ: “Nói rằng” trở xuống là nươg theo để kể tên. Thứ ba là từ “trong này” trở xuống là nói thứ lớp sinh khởi. Thứ tư là từ “Thế nào” trở xuống là nươg theo văn để giải

thích.

1. NÊU SỐ LƯỢNG TỔNG QUÁT:

Chia làm ba: (1). Lược nêu số lượng. (2). Kết thành thể của luận.
(3). Khuyên nên biết

1. Lược nêu số lượng:

Lược có hai thứ, yếu lược và tỉnh lược. Đây là yếu lược, nghĩa là trong các thánh giáo nói Bồ-đề tâm chính có nhiều môn, như kinh Hoa Nghiêm quyển 59 nói, Bồ-đề tâm có hơn hai trăm môn. Nay ở đây có mười hai môn đều bao gồm tất cả, nên nói yếu lược.

2. Kết thành thể của luận:

Nghĩa là mười hai nghĩa này chính là chỗ biện biệt của một bộ luận này, nên nói là Thể của luận này.

3. Khuyên nên biết:

Đây là pháp tinh túy trọng yếu vi diệu, chỉ người thông minh trí tuệ thù thắng mới có thể biết, cho nên khuyên hàng thông minh trí tuệ thắng diệu nên biết rõ pháp này.

2. Y SỐ LƯỢNG KẾ TÊN:

Từ “Có nghĩa là” trở xuống.

Là QUẢ, nghĩa là chỗ được của Bồ-đề tâm. Đây có hai thứ:

Một là quả Niết-bàn như bài tụng đầu nói, lia sáu điều lo lắng... Hai là quả Bồ-đề như bài tụng sau nói, lợi ích cho ba địa vị...

Là NHÂN, nghĩa là do Bồ-đề tâm này sinh khởi, có bốn thứ riêng biệt là Tín, Tuệ, Định, Bi.

Là TỰ TÁNH, nghĩa là thể trạng của Bồ-đề tâm. Có hai tướng: ly nhiễm và thanh tịnh đầy đủ.

DỊ DANH, nghĩa là y theo pháp giới... các loại, có nhiều tên, nghĩa là theo quả sẽ có bốn tên Thường, Lạc, Ngã, Tịnh; theo nhân có hai tên là Tự tánh thanh tịnh tâm và Bất tư nghì Phật pháp.

VÔ SAI BIỆT là tên tuy khác, Thể không phải có nhiều ngàn ấy, nghĩa là không có tác... mười thứ sai biệt.

PHÂN VI, là thể tuy khác mà tùy duyên nhiễm tịnh mà phần vị không đồng phần nhiễm tịnh của ba địa vị chúng sinh, Bồ-tát, chư Phật khác nhau.

VÔ NHIỄM, nghĩa là tâm tánh tại triền cùng phiền não câu hội mà không nhiễm ô.

THƯỜNG HẰNG, đây hiển bày tâm tánh ở trong sinh tử không biến hoại.

TƯƠNG ỨNG, hiển bày Tánh tương ứng với tịnh pháp có hằng sa

công đức.

BẤT TÁC NGHĨA LỢI, là không có nghĩa lợi ích, đây hiển bày địa vị phàm phu tuy tương ứng với tướng công đức như thế, nhưng bị vô minh che nên không thể làm lợi ích cho mình và người.

TÁC NGHĨA LỢI, là có nghĩa lợi ích. Đây hiển bày tâm tánh xuất trần, Phật quả lợi ích rộng lớn.

NHẤT TÁNH là một tánh, thuyết minh tại trần xuất chướng tánh không hai, nghĩa là Nhân chỉ nhất thừa Quả chỉ nhất vị. Cho nên không hai.

3. NÓI VỀ THỨ LỚP SINH KHỞI:

Trong đây giải thích thứ lớp sinh khởi mười hai môn cũng giải thích sự kiến lập mười hai môn không nhiều không ít.

“Thử Trung” tức là trong đó, nghĩa là trong mười hai môn này.

“Tại sao đầu tiên hiển bày quả Bồ-đề tâm?” Nghĩa là vì muốn cho chúng sinh thấy lợi ích thắng diệu kia nên cầu Nhân kia.

“Kế đến lại thuyết nhân sở khởi kia”, nghĩa là đã thấy lợi ích thắng diệu nên tiếp đến biện rõ nhân của tâm năng khởi kia.

“Sau đó an lập”, nghĩa là nhân kia đã đủ, tiếp đến cần hiển bày chỗ phát tâm tánh kia. Nhìn về tâm tánh là xuất, nhìn về tâm tướng là sinh; cũng như Kim Cang Bát-nhã, tất cả chư Phật từ đây thường xuất hiện, A-nậu Bồ-đề từ đây sinh. Vì biết rõ được hai nhân nên tâm tướng này gọi là sinh là xuất.

“Và hiển bày tên khác”, nghĩa là tự tánh đã lập ắt có tên gọi, tên theo nghĩa đặt cho nên có tên khác nhau.

“Nhưng không khác nhau”, nghĩa là tên tuy khác, nghĩa thể chẳng khác.

“Nơi tất cả địa vị”, nghĩa là vì nghĩa tuy không khác mà quả vị nhiệm tịnh hằng không phải là một.

“Không có nhiễm trước”, nghĩa là đã biến khắp các địa vị, ở trong phàm nhiễm nên bị nhiễm ô, nhưng vì thường tịnh nên không nhiễm trước.

“Thường”, nghĩa là Hoặc tuy chẳng nhiễm đáng lẽ cũng bị sinh lão tử biến đổi hoại diệt nhưng giải thích vì Thường nên không biến đổi vậy.

“Cùng tịnh pháp đồng tương ứng”, nghĩa là nói rõ chẳng bị nhiễm ô đổi dời, mà cũng thường cùng hằng sa công đức pháp tịnh tương ứng.

“Trong địa vị bất tịnh không có các công dụng”, nghĩa là đã có hằng sa công đức tương ứng sao không thể khởi dụng đại lợi ích ư? Giải

thích vì có chướng ngại, như vàng trong phần tụy thật là quý mà không thành đồ dùng lợi ích.

“Nơi địa vị thanh tịnh hay làm lợi ích”, nghĩa là vì ở chỗ chướng ngại chưa khởi diệu dụng, ra khỏi chướng ngại ắt liền có lợi ích lớn.

“Một tánh Niết-bàn”, nghĩa là tụy có đại dụng, dụng thường vắng lặng chỉ là nhất tánh, chỗ gọi là Niết-bàn.

“Nên biết như thế”, cho đến “thứ lớp chỉ bày xiển dương”, nghĩa là văn này có hai nghĩa: một là kết thúc phần trước, biết thứ lớp sinh khởi; hai là nêu phần sau sẽ giải thích thứ lớp ý nghĩa, nên nói là khai diễn.

4. Y THEO CHƯƠNG GIẢI THÍCH:

Từ “Thế nào là” trở xuống, giải thích mười hai chi phần, tức mười hai đoạn. Trong này có hai phần chính: Một là, giải thích quả; Hai là, giải thích nhân.

1. Giải thích quả:

Chia làm hai: (1). Nói quả bình đẳng; (2). Giải thích quả sai biệt
Từ “Tụng rằng” trở xuống.

Cũng giải thích trước là quả Niết-bàn sau là quả Bồ-đề, trước là quả Pháp thân sau là quả Báo thân; trước là quả Đoạn sau là quả Trí. Nghĩa là vì Bồ-đề tâm hay làm sinh nhân và liễu nhân, cho nên phân biệt thành hai quả.

1. Quả niết bàn:

Chia làm ba: Hiển bày quả sở đắc; Kết quả do nhân; Chí kính nhân kia

Hiển bày quả sở đắc:

Chia làm hai: Nêu chương; Giải nghĩa

Nêu chương.

Giải thích nghĩa.

Chia làm hai: Giải thích chung; Giải thích riêng

(1). Giải thích chung:

Chia làm hai: Nêu tổng quát, trình bày chỗ thắng diệu; Giải thích lý do

Từ “Sở dĩ” trở xuống.

a/. Nêu tổng quát, trình bày chỗ thắng diệu.

Có hai câu: Nói sở chứng rất tịch tĩnh; Nói năng chứng rất tột

(a1). Nói sở chứng rất tịch tĩnh.

Nói Niết-bàn vắng lặng nghĩa là phân biệt với Niết-bàn Nhị thừa

chứng đắc, vì Nhị thừa cho rằng hết phần đoạn sinh tử là chứng Niết-bàn, nhưng còn ba thứ chưa dứt hết nên chẳng phải vắng lặng, đó là: Quả báo biến dịch sinh tử và nghiệp kia, cùng vô minh trụ địa.

Lại nữa, Bồ-tát địa thượng là ba thứ trên nhưng vẫn chưa dứt hẳn nên không được gọi là rất vắng lặng chỉ Phật mới dứt sạch, siêu vượt Nhị thừa và Thập địa nên gọi là rất vắng lặng.

NIẾT-BÀN: Trung Hoa dịch là Viên Tịch, tức là vắng lặng viên mãn, nghĩa là không có đức gì không đầy đủ nên gọi là viên; không có chướng gì không trừ hết nên gọi là tịch, là chỗ nương của chánh pháp nên gọi là Giới. Trong đây có nghĩa Niết-bàn như Biệt Ký nói.

(a.2). Năng chứng rất tốt:

Từ “Đây là cảnh giới sở chứng của chư Phật” trở xuống.

Cũng là phần kết thúc pháp thuộc nơi người, nghĩa là nêu quả để chọn lọc nhân, cho nên nói chẳng phải quả vị khác hay chứng đắc.

2. Giải thích lý do:

Chia làm hai: Nêu tên; Giải thích.

(b1). Nêu tên:

Vì cơ sao nghĩa là nêu lên nghi vấn, ý nói Nhị thừa cũng được Niết-bàn cơ sao lại bảo “Duy Phật phi dư” là chỉ có Phật chứng Niết-bàn, các quả vị khác chẳng phải chứng.

(b.2). Giải thích:

Giải thích ý nghĩa vì phiền não vi tế chỉ Phật hay đoạn sạch. Nhị thừa Bồ-tát đều chưa đoạn hết, cho nên chỉ Phật mới được Niết-bàn rất vắng lặng này.

(2). Giải thích riêng:

Nói trong đó nghĩa là trong Niết-bàn bình đẳng này. Nên biết Trong đó là nói chung cho sáu phần sau, như thế.

Sáu phần gồm có:

Không sinh nghĩa là nêu lên vậy. Trọn không sinh lại... (không sinh ý và sinh các uẩn), nghĩa là giải thích vậy, vì trong Pháp thân này ba thứ ý sinh thân trọn không sinh khởi. “CỔ GIẢ” là vì, nghĩa là nguyên nhân, lý do, vì không có cái kia nên gọi không sinh. Chữ “CỔ” trong những đoạn sau cũng giải thích giống như thế.

Theo kinh Lăng Nghiêm, Bồ-tát Địa Thượng có ba thứ ý sinh thân: (1). Tam-muội lạc ý sinh thân; (2). Giác pháp tự tánh ý sinh thân. (3). Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân. Đây đều là thân tùy ý hiện cho nên nói ý sinh, cũng gọi là ý thành, sẽ giảng rộng trong phần giải thích riêng.

“Không già”, đây là nêu, sau sẽ giải thích. Nói “công đức này” nghĩa là công đức Niết-bàn tịch tĩnh này vậy. Nói “tăng thượng” nghĩa là vì hơn ở nhân vị. “Thù thắng” nghĩa là vì thắng diệu hơn Nhị thừa. “Viên mãn” nghĩa là vì quả Phật đều đầy đủ. “Cứu cánh” nghĩa là vì tánh đồng vô vi. Không có suy biến nghĩa là thuyết minh những công đức này đều không suy hao biến đổi, nên nói không chết.

Trong Thật Tánh luận nói, vì bất biến nên không già, vì không có nghiệp vô lậu. Giải thích rằng, luân kia hay cảm nghiệp biến dịch gọi là vô lậu nghiệp; đều có suy biến nên theo đó hiển bày về lão.

“Không chết”, đây là nêu lên, sau sẽ giải thích. Vì không có biến dịch vi tế làm lui sụt, là nhân vị chiêu cảm thân vô lậu, là mối lo bị đời đổi vi tế, nên gọi là biến dịch. Hoặc có ba loại như kinh Thắng Man... nói, hoặc có bốn loại như Lương luận... nói. Thật Tánh luận nói, vì hằng bất tử, vì lìa sự lui sụt biến dịch bất tư nghì, trong đây là nghĩa thân biến dịch như đã nói riêng.

Không có bệnh đây là nêu lên, nghĩa là hết hai bệnh chướng và tập khí. Thật Tánh luận nói, vì thanh lương nên không bệnh, vì không có tập khí phiền não.

“Không là chỗ nương của khổ”, đây là nêu lên. Vì từ vô thỉ đến nay, căn bản vô minh trụ địa và tập khí là chỗ nương các khổ, nay đều dứt sạch nên nói không có khổ nương.

Hỏi: Đây và sở tri chướng ở đoạn trước khác nhau thế nào?

Đáp: Tam tạng giải thích hai cách: (1). Đây là vô minh trụ địa, kia là vô minh sinh khởi như kinh Thắng Man nói; (2). Đây là phần tế trong sở tri chướng làm căn bản, là chỗ cho kia nương, vì nương tế khởi thô.

Nghi: Nếu vậy phiền não há không có thô tế?

Giải thích: Phiền não thô tế cùng sở tri thô đồng là năng y, chỉ vi tế này là sở y của hai cái kia.

“Không có lỗi lầm”, đây là nêu lên. Nghĩa là vì ở quả vị Phật ba nghiệp lầm lẫn tội lỗi trọn chẳng làm, nghĩa là A-la-hán có đủ ba lỗi này, Phật trọn không có, như trong mười tám pháp bất cộng đã nói.

Lại nữa trong sáu phần này tổng nhiếp là bốn chướng; thứ nhất thứ ba là báo chướng, thứ nhì là nghiệp chướng, thứ tư thứ năm là hoặc chướng, thứ sáu là chướng phạm sai lầm.

Kết luận quả do nhân: Từ

“Đây ắt do” trở xuống.

Chia làm ba: Nhân không mất; Đắc quả cứu cánh; Phân biệt định quả pháp

Nhân không mất:

Trình bày nhân này hay được quả pháp kia, nghĩa là quả thắng diệu này tuy do vạn hạnh làm nhân, nhưng Bồ-đề tâm là phương tiện tối thượng, vì đây là hạnh căn bản.

Nói “nhân bất thoái thất” nghĩa là chẳng phải là nhân tối thượng, ngay đó thành quả Phật, cũng làm nhân bất thoái để tu các hạnh trong khoảng giữa (từ phàm đến thánh), vì lìa Bồ-đề tâm sẽ khiến các hạnh còn lại bị lui sụt.

Hoa Nghiêm nói: “Thoái thất tâm Bồ-đề tu các hạnh lành, đây là ma nghiệp”. Lại giải thích, do Bồ-đề tâm được quả quyết định, nên gọi nhân bất thoái chuyển, nghĩa là tâm này có hai năng lực, một là khiến các hạnh đã thành tựu không mất, hai là khiến các hạnh chưa thành tựu không lui sụt.

Đắc quả cứu cánh:

Nói tất cả công đức được quả kia nghĩa là thuyết minh lực của Bồ-đề tâm hay khiến công đức đến cứu cánh, quả vị đến bờ kia.

Phân biệt định quả pháp: Từ

“Quả kia tức” trở xuống. Có hai câu:

Câu 1: Quả kia tức cõi Niết-bàn đây là gián trạch chẳng phải quả Bồ-đề.

Câu 2: “Thế nào là” trở xuống.

Thế nào là cõi Niết-bàn Đây là gián trạch chẳng phải Niết-bàn Tiểu thừa, tức trong sáu thứ chuyển y đây là quả viên mãn chuyển, có đầy đủ hằng sa công đức làm thân, nên nói Pháp thân bất tư nghì. Trong đây có nghĩa chuyển y như phần giải thích riêng.

1.3. Nói chí kính nhân kia:

Từ “Vi...Bồ-đề tâm” trở xuống.

Vì Bồ-đề tâm này là nhân của quả thắng diệu nên đánh lễ thêm. Như người đời khi thấy trăng sáng vừa lên thấy đều bá lạy vì là nhân của trăng tròn sáng, vì là tướng cát tường thắng diệu. Như trong kinh Hoa Nghiêm, lương y Di-già lễ Đồng tử Thiện Tài là trọng Bồ-đề tâm vậy; lại kinh Thắng Thiên Vương nói, Bồ-đề tâm như trăng đầu tháng dần dần tăng trưởng, khiến các phiền não như trăng cuối tháng dần dần tổn giảm.

Quả Niết-bàn đã nói xong.

2. Quả bồ đề:

Chia làm hai: Đầu là dẫn tụng bài; sau là giải thích.

Dẫn bài tụng:

*“Lợi ích pháp lành thế gian
Thánh pháp và chư Phật
Bảo xứ nhân sở y
Như đất biển hạt giống”*

Hai câu đầu nêu ba tông, một câu kế trình bày ba nhân, một câu cuối cử ba dụ.

Giải thích:

Chia làm ba:

Giải thích bồ đề tâm hay lợi ích thế gian:

Có ba nghĩa: Một là, do Bồ-đề tâm sẽ được thành Phật lợi ích trời người, đây là lợi ích triển chuyển; hai là, Bồ-đề tâm này khi chưa thành Phật thường khuyến hóa nhiều ích tất cả thế gian khiến sinh pháp lành; Ba là, do Bồ-đề tâm này, nếu lui sụt người đó vẫn được lợi ích, được quả báo lành trời người.

Trong chánh văn Bồ-tát tâm hay sinh trưởng tất cả mầm thiện thế gian, đây là chỗ lập tông, nghĩa là người chưa sinh hay sinh, đã sinh khiến tăng trưởng nên nói Sinh Trưởng Nhân, là Sở Y, nghĩa là pháp lành thế gian đều nương Bồ-đề tâm mà được sinh trưởng chỉ là duyên này chẳng phải là nhân gần gũi, nên gọi Sở Y. Giống như đại địa là chỗ nương ở của lúa mạ sinh trưởng, cũng chỉ là duyên vậy.

Nói bồ đề tâm cũng hay sinh trưởng Thánh pháp nhị thừa: Từ “Như biển” trở xuống.

Trong đó tâm này hay sinh trưởng tất cả thiện pháp, là lập tông; vì là chỗ tích tụ pháp bảo, là nêu nhân vậy, nghĩa là pháp bảo Nhị thừa từ Bồ-đề tâm sinh trưởng, cũng có ba nghĩa giống như trước. Đồng dụ là như biển vì trong biển sinh các trân bảo, như biển Bồ-đề tâm xuất sinh các Thánh pháp quý báu. Lại giải thích Thánh pháp báu này chỉ chung pháp Tam thừa chẳng phải là Nhị thừa, đối với lý cũng không chống trái.

Chính bồ đề tâm hay sinh pháp quả: Từ “Như chúng tử” trở xuống.

Trong đó xuất sinh tương tục tất cả cây Phật là lập tông, nghĩa là nhìn về Pháp thân là liễu nhân nên gọi là “xuất”, nhìn về Báo Hóa thân thì là sinh nhân nên gọi là “sinh”, pháp theo dụ đặt tên nên gọi cây Phật, nghiệp dụng Phật quả vì mé vị lai không đoạn tuyệt nên nói tương tục. Nhân nghĩa là nhân xuất sinh vì Bồ-đề tâm là chánh nhân Phật quả này, không giống hai loại trước.

Đồng dụ như chủng tử, đây là thân nhân chẳng phải là duyên nhân, cũng như cây đại thọ từ chủng tử sinh, Phật quả cũng vậy, chính từ chủng tử Bồ-đề tâm sinh. Đây là “thân sinh nhân” không giống hai quả vị chỉ là duyên, lại cũng không giống phần trước là liễu nhân được Niết-bàn, nên nói như chủng tử là sinh nhân vậy.

Phần giải thích quả môn đã xong.

2. Giải thích nhân:

Chia làm ba: Kết phần trước tiếp phần sau; Lập tụng lược nêu; Giải thích tụng hiển bày đầy đủ

Trong bài tụng bốn câu đều hiển bày một nghĩa, trong phần giải thích có hai đoạn, trước hỏi sau đáp.

Hỏi: Thế nào là nhân Bồ-đề tâm này tích tập?

Đáp: Từ “Khả tri” trở xuống, trước là dụ sau là pháp. Trong ví dụ như con Chuyển luân Thánh vương, là đủ bốn duyên sinh trưởng: Một là cha; hai là mẹ; ba là trong thai tạng mười tháng; bốn là ra khỏi thai được nuôi dưỡng mới thành Vương tử, chưa được gọi là vua. Nay bốn duyên này khiến Bồ-đề tâm sinh khởi nên gọi là nhân, chẳng phải Bồ-đề tâm cùng Phật làm nhân.

Tiếp theo giải thích riêng bốn nghĩa:

“Chủng tử”, nghĩa là đối với pháp bảo Đại thừa rộng lớn khởi lòng tin sâu xa nên là chủng tử, vì nếu không tin thì tâm không khởi. Tâm tín là tin sâu, nghĩa là theo Duy Thức tin có ba loại:

(1). Tin thật có, nghĩa là đối với lý thật của các pháp, tin sâu nên an trụ.

(2). Tin có đức, nghĩa là đối với đức chân tịnh của Tam bảo tin sâu nên ưa thích.

(3). Tin có năng lực, nghĩa là đối với tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian vì tin sâu có năng lực hay chứng đắc hay thành tựu nên khởi hy vọng.

Theo Lương Nhiếp Luận cũng có ba loại: (1). Tin thật có tự tánh trụ Phật tánh; (2). Tin có thể dẫn xuất Phật tánh; (3). Tin công đức vô cùng cho đến đắc quả Phật tánh.

Theo Khởi Tín Luận có bốn loại tín tâm: (1). Tin căn bản, nghĩa là thích niệm pháp chân như; (2). Tin Phật có vô lượng công đức, thường niệm thân cận cúng dường cung kính, phát khởi căn lành nguyện cầu nhất thiết trí; (3). Tin pháp có đại lợi ích, thường niệm tu hành các Ba-la-mật; (4). Tin tăng hay tu hành chân chánh tự lợi lợi tha, thường thích

thân cận các chúng Bồ-tát, cầu học tu hành như thật.

Vì Bát-nhã là mẹ, nghĩa là vì năng lực trí tuệ thông đạt tín pháp ở trước. Có ba loại: (1). Trí gia hạnh, quán cầu thông đạt; (2). Trí căn bản, chánh chứng thông đạt; (3). Trí hậu đắc, chiếu hiện thông đạt

Do trí là hạnh căn bản nên gọi là mẹ. Kinh nói trí tuệ Ba-la-mật là mẹ của Bồ-tát, đây có nghĩa như thế.

“Tam-muội” là thai tạng, nghĩa là do thiền định chứng pháp lạc trụ, nhiếp trì tất cả thiện pháp tu hành khiến an trụ không mất, tăng trưởng rộng lớn nên nói như thai tạng.

“Đại bi” là nhũ mẫu, nghĩa là do đại bi bên trong phát khởi, cứu khổ không mệt mỏi, bền khiến chủng trí nhân đây được viên mãn nên nói như nhũ mẫu dưỡng dục Bồ-tát.

Bi này có hai loại: (1). Bi này chẳng phải đại bi vì cứu khổ hiện tại; (2). Bi này cũng là đại bi vì cứu khổ hiện tại và tương lai.

Theo Phật Tánh luận, Bi nghĩa là tạm cứu giúp, chẳng phải chân thật. Đại bi nghĩa là có thể hằng cứu giúp trọn không xả lìa. Lại nữa, Đại bi có ba loại là chúng sinh duyên, pháp duyên và vô duyên, như Phật Địa luận và Trí Độ luận... giải thích đủ có thể biết.

Bốn nghĩa trên đây: Một là nhân, hai là duyên, ba là nhiếp, bốn là dưỡng. Phật Tánh luận, Bảo Tánh luận đều giống. Bốn nghĩa này lược thành tám môn:

Thứ nhất: Theo địa tiên, tóm gọn để phối vị. Tức là:

Thâm tín là Thập tín; Trí tuệ là Thập giải; Thiền định là Thập hạnh; Đại bi là Thập hồi hướng.

Do bốn hạnh Địa tiên này thành Bồ-tát địa thượng.

Thứ hai: Theo hành tướng: Tu hành tin ưa hạnh Đại thừa; Bát-nhã hạnh; Hạnh Tam-muội phá hư không Khí thế gian; Đại bi hạnh.

Thứ ba: Theo phá chướng: Phá chướng xiển đề chẳng tin; Phá chướng ngoại đạo chấp ngã; Phá chướng Thanh văn sợ khổ; Phá chướng Độc giác bỏ đại bi.

Thứ tư: Theo kiến lập: Nếu không tin tức không thọ; Nếu không trí tức không nhập; Nếu không định ắt không trì; Nếu không bi ắt không hồi tâm cứu độ chúng sinh, cho nên bốn nghĩa này không tăng không giảm.

Thứ năm: Theo nhân thành tựu: Nhân thành tựu Tịnh đức; Nhân thành tựu ngã đức; Nhân thành tựu Lạc đức; Nhân thành tựu Thường đức.

Thứ sáu: Theo hạnh thành tựu địa thượng: Sơ địa, Nhị địa, Tam

địa thành tựu hạnh Tin ưa; Tứ, Ngũ, Lục địa thành tựu hạnh Bát-nhã; Thất, Bát, Cửu địa thành tựu hạnh Tam-muội; Thập địa và Phật địa thành tựu hạnh Đại bi

Đây là hạnh theo quả vị lý thật biến thông vậy.

Thứ bảy: Theo quả chứng đắc. Thứ lớp thành tựu bốn quả đức Tịnh, Ngã, Lạc, Thường như thế có thể biết.

Thứ tám: Khởi thêm hạnh khác. Trong Lương luận, lập năm pháp giải thích nghĩa Phật tử, nơi bốn nghĩa trước lại có thêm phương tiện là cha. Trong kinh Hoa Nghiêm quyển 60 giải thích nghĩa như kia nên biết.

Giải thích Nhân môn đã xong.

3. Giải thích tự tánh:

1. Dẫn nói về tụng:

Trong bài tụng, nửa bài đầu nói tự tánh vô nhiễm, nửa bài sau nói tự tánh thanh tịnh đầy đủ. Trong mỗi phần, trước là pháp sau là dụ, có thể biết.

2. Giải thích:

Chia làm hai: Phần đầu nêu số và kể tên; Phần sau giải thích.

Nêu số và kể tên:

Nghĩa là nhân trước tích tập để Bồ-đề tâm hiển hiện có hai tướng, đây là đoạn văn mở đầu cho phần sau.

Giải nghĩa:

Chia làm hai: Giải thích tướng vô nhiễm; Giải thích đầy đủ tịnh tướng

Từ “Bạch pháp” trở xuống.

Giải thích tướng vô nhiễm:

Chia làm hai: Một là Pháp; Hai là Hợp dụ

a/ PHÁP:

Chia làm hai: Nói tự tánh vô nhiễm; Xuất chướng thanh tịnh.

Vì các phiền não cũng có hai cách diệt trừ: Một là tánh tự diệt vì xưa nay tức không, hai là đối trị diệt vì chuyển mê hiển giác, cho nên tâm tánh sở y cũng có hai thứ thanh tịnh, tức tánh tịnh và phương tiện tịnh, Trí cũng có hai là bản giác và trí giác, đều có thể biết. Trong đây là theo tâm tánh nói.

b/. HỢP DỤ

Chia làm ba: Dụ bản tánh thanh tịnh; Dụ xuất chướng thanh tịnh; Từ “Duy kỳ tự tánh” trở xuống; Hợp dụ.

b1. Dụ bản tánh thanh tịnh:

Thật Tánh luận nói, một là tự tánh tịnh vì tướng đồng; hai là vô cấu tịnh vì tướng thù thắng.

Trong phần trước, lửa... là dụ tâm thanh tịnh, tro... là dụ phiền não. Bốn dụ, dụ bốn đức: (1). Lửa dụ cho nghĩa Bát-nhã bản giác. (2). Báu dụ cho nghĩa công đức bản tánh. (3). Không dụ cho nghĩa tánh tự giải thoát. (4). Nước dụ cho nghĩa bản tánh thanh tịnh.

Lại nữa, có thể giải thích, một là Ngã đức, hai là Lạc đức, ba là Thường đức, bốn là Tịnh đức. Lại nữa, trong Thật Tánh luận lược bớt dụ lửa chỉ nói ba nghĩa. Quyển ba của luận kia nói y nơi tự tánh đồng tướng Như Lai Pháp thân có ba thứ công đức thanh tịnh là Bảo châu như ý, hư không, nước thanh tịnh, nên biết tướng đối trị tương tự nhau.

Nói “bị tro che đậy” nghĩa là: Một là tro che đậy lửa, như chướng ngại của ngoại đạo là ngã chấp; hai là như cầu che mờ ngọc ma-ni như chướng của Thanh văn là sợ khổ; ba là mây che hư không như chướng của Độc giác là xả tâm đại bi; bốn là đất vẩn đục nước như Bát tulin là chướng của xiển đề. Nói chung có thể biết tức tất cả phiền não như tham...

b2. Dụ ly cấu tịnh:

Từ “Tuy tự tánh kia” trở xuống.

b3. Hợp dụ:

Từ “Như thế tất cả” trở xuống

Hợp với tự tánh tịnh

Hợp với ly cấu tịnh

Từ “Tuy tham ” trở xuống.

Giải thích tịnh tướng đầy đủ: Từ “Bạch pháp” trở xuống.

Chia làm hai: Một là Pháp; Hai là Dụ.

Cũng đủ hai thứ tịnh pháp: Đoạn văn đầu là nêu Thể.

“Làm chỗ nương của bạch pháp”, nghĩa là hiển bày làm chỗ nương cho tất cả tịnh pháp tu sinh

“Tức lấy tất cả làm thành tự tánh kia”, nghĩa là nói vốn đầy đủ hằng sa công đức làm tự tánh kia, tức bản hữu này và tu sinh thâm hợp bất nhị, là tướng thanh tịnh.

Đoạn trước nói tánh lìa nhiễm, đối trị lìa nhiễm cũng không hai tướng, là tướng ly nhiễm. Lại nữa, tự tánh lìa nhiễm vì đức bản tánh kia là Như Lai tàng Không bất không ở nơi nhân vị, đối trị lìa nhiễm vì đức tu sinh là hai đức: Trí đức và Đoạn đức ở nơi quả vị. Lại nữa, bốn nghĩa

này tổng hợp thành nhất vô ngại duyên khởi, tùy ý cử một môn đều thống nhiếp các môn còn lại.

Như núi Tu-di cũng có hai nghĩa: Một là chỗ nương của các báu dụ đức tu sinh; hai là dụ đức bản tánh. Từ câu “Tức dĩ” trở xuống, nghĩa là sơn vương này có thể biết do bốn báu hợp thành, tức là vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

Giải thích tự tánh đã xong.

4. Giải thích dị danh:

Chia làm hai: Đầu là lời dẫn và nêu tụng; sau đó là giải thích tụng.

1. Lời dẫn bài tụng:

Chia làm hai: Theo quả nói về dị danh (bài tụng đầu); Theo nhân nói về dị danh (bài tụng sau)

Theo quả nói về dị danh:

Trong nửa trên bài kệ là phân biệt tên lúc tu nhân, nghĩa là tâm đến khi thành Phật gọi là A-la-ha, không gọi là Bồ-đề tâm. A-la-hán đây dịch là Ứng cúng, tức là một trong mười hiệu.

Theo nhân nói về dị danh:

Trong nửa bài tụng sau ở trên là thuyết minh loại đồng pháp giới, nghĩa là tánh lia sở tri chướng nên gọi là Minh (sáng), tánh lia phiền não chướng nên gọi là Khiết (trong), cùng pháp giới không hai nên gọi Đồng.

Nửa bài sau nói “Nói tên khác” là pháp bất tư nghi, nghĩa là có hàng sa tánh đức, vì sâu rộng khó lường.

2. Giải thích tụng:

Chia làm hai: Giải thích tụng đầu; Giải thích tụng sau

Từ “Cũng như” trở xuống

Giải thích tụng đầu:

Chia làm bốn:

2..1.1. Từ trí đức khởi đoạn tức là tự tánh của tâm, nghĩa là khách chướng ngại dứt hẳn, thắng đức thành tựu nên không gọi Bồ-đề tâm.

Giải thích chuyển đến quả Phật: Từ “Được bốn thứ” trở xuống.

Giải thích ba câu đầu trong bài tụng, nghĩa là tu đến quả Phật được viên mãn bốn đức nên gọi là Như Lai Pháp thân.

Dẫn kinh giải thích: Từ “Như nói” trở xuống.

Đây là văn kinh Thắng Man. Trong Thật Tánh luận giải thích bốn đức có nhiều môn, nay lược thuật một nghĩa. Trong quyển ba ghi: “Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Tịnh Ba-la-mật: Một là xưa nay tự tánh tịnh vì tướng đồng, hai là lia cấu thanh tịnh vì tướng thù thắng. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Ngã Ba-la-mật: Một là xa lia thiên chấp ngoại đạo vì lia Ngã hý luận hư vọng, hai là xa lia thiên chấp của Thanh văn vì lia hý luận vô ngã. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Lạc Ba-la-mật: Một là vì xa lia tất cả khổ vì diệt tất cả ý sinh thân; hai là xa lia tất cả tập khí phiền não vì chứng tất cả pháp. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Thường Ba-la-mật: Một là chẳng diệt tất cả hành hữu vi vì lia đoạn kiến; hai là chẳng thủ Niết-bàn vô vi vì lia Thường kiến”.

Hội Văn quy nghĩa:

Từ “Pháp thân Như Lai” trở xuống.

Nghĩa là Pháp thân Thường Lạc Ngã Tịnh tức là nêu tên khác của tâm tánh thanh tịnh lia nhiễm, nên gọi là tên gọi sai khác (sai biệt danh).

2.2. Giải thích bài tụng sau:

Từ “Tâm tánh” trở xuống.

Dẫn kinh Bát Tăng Bất Giảm giải thích nhân vị tên khác, cũng là theo pháp hiển bày tên khác, tức pháp tánh này là pháp giới, cũng gọi chân như, hoặc nói thật tế... vì ngã y theo những loại này. Theo nghĩa vô nhiễm nên gọi Tâm tánh thanh tịnh, theo nghĩa đầy đủ hằng sa đức Phật quả nên gọi pháp Bất tư nghì.

Phần giải thích Dị danh xong.

5. Giải thích vô sai biệt:

Chia làm hai: Đầu là dẫn bài tụng; sau là phân biệt giải thích.

1. Dẫn bài tụng:

Nửa bài đầu là hiển bày tổng quát, nghĩa là hiển bày tổng quát Pháp thân trong địa vị chúng sinh vô sai biệt. Đoạn sau một bài tụng rưỡi hiển bày riêng mười nghĩa vô sai biệt. Trong đó nửa bài đầu kể ra bốn tên, một bài sau kể sáu tên.

2. Phân biệt giải thích:

Chia làm hai:

E1. Giải thích phần hiển bày tổng quát:

Pháp thân trong bài tụng tức trong phần giải thích gọi là Bồ-đề, nghĩa là vì hiển bày nhân quả nhất vị, vì tâm tánh thanh tịnh tức là Pháp

thân.

Giải thích hiển bày riêng:

Từ “Nghĩa là” trở xuống.

Trong mười câu, mỗi câu đều có phần nêu và giải thích.

Câu 1: “Vô tác” đây là phần nêu lên, có nghĩa là vì tánh chẳng phải do duyên tạo tác, vì vô vi, là phần giải thích. Vì chân như này vô vi cho nên vô tác.

Câu 2: Mé trước không bắt đầu.

Câu 3: Mé sau không kết thúc.

Câu 4: Vì tánh không phải pháp có thể nhiệm cho nên tại nhiệm mà thường tịnh.

Câu 5: Tánh không trí sở tri là nêu tên, nghĩa là biết trí tuệ tánh Không hay liễu tri tánh này.

Cũng giải thích trí tánh tức Không gọi là tánh không trí, vì Không trí này mới hay biết không.

Từ “Dĩ nhất thiết” trở xuống là giải thích, nghĩa là tất cả pháp đồng một vị vô ngã, cho nên năng chứng sở chứng là tướng nhất vị, vì chẳng phải chẳng khởi kia, không do đâu để chứng kia.

Câu 6: Trong phần giải thích vô tướng vì trong chân như không có tướng các căn mắt... tích tụ, cho nên không thể do tướng sắc... mà chấp thủ.

Câu 7: Trong phần giải thích Thánh sở hạnh, vì phân biệt Nhị thừa kia nên gọi Đại Thánh, lại để phân biệt Bồ-tát nên gọi là Phật. Cảnh giới chỉ có Như Lai mới biết là hiển bày nghĩa rất sâu xa, Bồ-tát Địa thượng biết chút ít, chỉ có Phật mới biết cùng tận.

Câu 8: Trong phần giải thích Tất cả pháp y chỉ, vì là chỗ y chỉ của tất cả pháp nhiệm tịnh, nghĩa là tâm tánh này là chỗ nương của tất cả pháp.

Kinh Thắng Man nói: “Y Như Lai tàng có sinh tử là pháp nhiệm, y Như Lai tàng có Niết-bàn là pháp tịnh”. Thật Tánh luận nói, Tánh từ đời vô thủy đến nay, làm chỗ các pháp y chỉ, y tánh có các đường và chứng quả Niết-bàn, đây là A-tỳ-đạt-ma Đại thừa kinh tụng. Luận kia dẫn kinh Thắng Man giải thích tụng này, nói chung Như Lai tàng là chỗ y chỉ, Duy Thức nhiếp luận theo A-lại-da giải thích, nên biết hai tông không đồng.

Câu 9: Trong phần giải thích chẳng phải thường, pháp nhiệm chẳng thường có ba nghĩa:

(1). Vì tùy duyên nhiệm không trụ tánh thường. Như Lăng-già nói

Như Lai tàng thọ khổ lạc cùng nhau đồng có, hoặc sinh hoặc diệt.

(2). Vì hay y pháp nhiệm có thể đoạn tận, khiến Như Lai tàng chẳng thường. Trong luận Phật Tánh, chân như theo pháp nhiệm có lia không lia vô thường.

(3). Vì hay nương pháp nhiệm không có bắt đầu mà có kết thúc cho nên chẳng phải thường, chân như là pháp tánh kia nên theo năng y kia đặt tên này.

Câu 10: Trong phần giải thích chẳng phải đoạn có ba phần: (1). Vì tánh công đức đầy đủ nên không thể đoạn; (2). Vì Cùng tịnh pháp năng y hòa hợp tốt mé vị lai; (3). Vì các tịnh pháp chẳng phải là có thể đoạn, là pháp tánh kia, theo kia đặt tên.

Lại nữa, trong mười câu trên: Ba câu đầu theo đời, nghĩa là ba đời không đời đổi. Bốn câu kế là theo hạnh, trong đó hai câu đầu là nhân hạnh, trước là cảnh sau là trí; hai câu sau là quả hạnh, trước cũng là cảnh sau là trí.

Ba câu sau là pháp: Một câu đầu nêu chung, nghĩa là hay trì nhiệm tịnh; hai câu sau là nêu riêng, nghĩa là tùy nhiệm tịnh mà lập nghĩa kia.

Phần giải thích vô sai biệt đã xong.

6. Giải thích phần vị:

Chia làm ba: Đây là lời dẫn; thứ đến nêu tụng; sau là giải thích. Trong đây chỉ nói về giải thích.

- Giải thích:

Chia làm ba: Lập lại phần trước; Hiển bày tướng kia; Từ “Địa vị bất tịnh” trở xuống. Dẫn kinh chứng minh: Từ “Như nói” trở xuống.

1. Hiển bày tướng kia:

Chia làm ba:

Tâm tánh vô sai biệt này trong địa vị chúng sinh tạp nhiễm gọi là chân như hư cấu, cũng chính là tự tánh trụ Phật tánh, cùng chúng sinh làm y nhân nên gọi là chúng sinh giới.

Trong địa vị nhiễm tịnh gọi là Bồ-tát, nghĩa là vì đã đoạn chướng nên gọi là tịnh, vì đoạn chướng chưa sạch nên cũng gọi là nhiễm. Lại nữa, tu hành sinh tịnh đức gọi là tịnh, vì tịnh đức chưa tròn đủ vẫn còn trệ nơi chướng nên gọi là nhiễm. Lại nữa, vì khác với địa vị trước nên gọi là tịnh, vì khác với địa vị sau nên gọi là nhiễm, thế nên gọi là cấu tịnh chân như, cũng gọi là dẫn xuất Phật tánh.

Địa vị rất thanh tịnh gọi là Như Lai, nghĩa là sạch hẳn tập khí, tròn

đủ phước trí cho nên rất thanh tịnh. Vì tâm tánh từ chướng hiện ra, đến quả vị Phật gọi là Như Lai. Đây là vô cấu chân như, cũng là Phật tánh đến quả Phật.

2. Dẫn kinh:

Từ “Như nói” trở xuống.

Dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm giải thích ba địa vị này. Chia làm hai: Một là hiển bày ba địa vị; Hai là kết hiển bày không hai.

Từ “Thế nên” trở xuống.

Hiển bày ba địa vị: Chia làm ba: H1.

Địa vị bất tịnh:

Chia làm ba:

Nêu pháp thể:

a/. Là nói tức Pháp thân này chính là tâm tánh pháp giới vô sai biệt ở trước.

b/. Hiển bày nghĩa pháp thân làm chúng sinh:

Từ “Là bản tế” trở xuống. Chia làm hai:

b1. Bị hoặc nghiệp trói buộc

Bản tế bị vô biên phiền não tạt trói buộc.

b2. Bị trôi nổi theo khổ báo

Từ vô thí... bị trôi nổi theo khổ báo.

C/. Gọi pháp thân là chúng sinh giới:

Gọi chúng sinh giới nghĩa là y nghĩa đặt tên. Vì bị hoặc nghiệp khổ trói buộc nổi trôi nên gọi Pháp thân này là chúng sinh giới.

Lại giải thích (có hai cách):

(1). Bản tế phiền não... Nghĩa là duyên động của Pháp thân, vì vô thí nên gọi là bản tế, nghĩa là từ bản tế đến nay bị vô biên phiền não trói buộc. Lại nữa, phiền não này là bản tế của sinh tử nên đặt tên. Lại nữa, vì mê bản thật tế khởi hoặc này. Vì trụ địa phiền não này hay sinh khởi tất cả phiền não cho nên gọi là phiền não tạt.

(2). Từ vô thí... là hiển bày nghĩa Pháp thân theo nhiệm duyên kia làm chúng sinh, nghĩa là Pháp thân này là nhất tâm tánh xưa nay thanh tịnh, vì tâm tánh này chẳng nhiễm mà nhiễm cho nên là chúng sinh, nhiễm mà chẳng nhiễm nên chúng sinh tức Như. Nay theo phần trước nên gọi chúng sinh giới.

Hỏi: Những chỗ khác nói A-lại-da thức tùy huân biến hiện làm chúng sinh, vì sao trong đây lại nói Pháp thân tùy duyên làm chúng sinh?

Đáp: Thật Tánh Luận nói nghĩa chúng sinh rất sâu xa, chỉ là cảnh

giới Phật trí, nay tuyển chọn các tông để giải thích sơ lược nghĩa này:

Nếu trong Tiểu thừa, tất cả chúng sinh chỉ là các pháp uẩn giới..., hữu vi vô vi thủy đều là có, chỉ không có nhân ngã.

Các tông Long Thọ, Đề-bà... thuyết minh chúng sinh, uẩn, giới, xứ,... hữu vi, vô vi tất cả đều không, là nghĩa chúng sinh. Trung Luận nói vì có nghĩa Không, tất cả pháp được thành tựu.

Các tông Vô Trước, Thế Thân nói tất cả chúng sinh đều tự thức sở biến, nghĩa là di thực thức... chỉ vô sở chấp thật ngã thật pháp mà có hiển hiện chân như, và huyền pháp tha. Vì hữu vi vô vi này không lìa nhau, chẳng phải một chẳng phải khác, nhưng hai địa vị này hằng không tạp loạn.

Theo các tông Mã Minh, Kiên Tuệ, tất cả chúng sinh đều là Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh tâm vì bị phiền não trói buộc nên gọi là chúng sinh. Gọi là pháp hữu vi, vì đây là hữu vi chẳng khác vô vi. Lại nữa, chính khi làm chúng sinh vì tướng Không tánh Thật, tự tánh thanh tịnh gọi là pháp vô vi; đây là vô vi chẳng khác hữu vi.

Lãng-già nói, Như Lai Tạng nghĩa là thọ khổ lạc cùng nhân cấu, hoặc sinh hoặc diệt. Trong Khởi Tín Luận giải thích nghĩa này rằng: “Như nước trong biển lớn nhân gió mà sóng động, tướng nước tướng gió không lìa nhau mà nước chẳng phải tánh động; nếu gió dừng diệt tướng động liền diệt, tánh ướt không hoại”. Thế nên, tự tánh thanh tịnh tâm của chúng sinh nhân gió vô minh động, tâm cùng vô minh đều không hình tướng, không xả lìa nhau, cho đến có thể giảng rộng. Lại nữa, trong kinh Mật Nghiêm quyển hạ có bài tụng:

*“Ví như đá vàng...
Xưa nay không có tướng nước
Với lửa cùng hòa hợp
Hoặc với nước lưu động
Tạng thức cũng như thế
Thế chẳng phải pháp lưu chuyển
Các thức cùng tương ứng
Với pháp đồng lưu chuyển”.*

Những đoạn văn như thế đều nói Như Lai tạng tùy duyên làm chúng sinh. Giải thích rộng nghĩa này nên thành lập nhiều môn. Như trong Mật Nghiêm sơ có nói đầy đủ.

Pháp thân trong địa vị nhiễm tịnh tức bồ đề: Từ “Lại nữa” trở xuống. Có ba câu:

a/. Tức ngay pháp thân này:

Nghĩa là nêu pháp thể. Có nghĩa là tức Pháp thân trong địa vị chúng sinh ở trước, lại chẳng phải pháp khác, cho nên nói “tức tử”.

b/. Giải thích tức nghĩa bồ đề:

Từ “Chán lìa” trở xuống. Chia làm ba:

b1. Đoạn chương:

Đầu tiên là yếm ly, nghĩa là nói địa tiền khởi hạnh yếm ly. “XẢ Ủ ĐẰNG GIẢ” là xả bỏ... nghĩa là nói các địa thành tựu hạnh đoạn trừ.

b2. Thành hạnh:

“Đối với Thập ba-la-mật”, nghĩa là nói trong thành tựu hạnh trước khởi biệt hạnh, nghĩa là vì trong Thập địa đều tu: Một là độ hạnh; hai là thông hạnh nghĩa là tám vạn... các hạnh thông khắp, vì đối trị tám vạn bốn ngàn phiền não, cũng tu Thập độ... lần lượt thu nhiếp vì có tám vạn...

b3. Kết chỗ vì:

Vì Bồ-đề... là kết hạnh sở vì.

C. Gọi là bồ đề: Nghĩa là y nghĩa đặt tên. Có nghĩa là Pháp thân này theo khởi hạnh nhằm chán và đoạn trừ để cầu Bồ-đề nên gọi là Bồ-đề.

Kinh Thắng Man chép: “Bạch Thế Tôn, nếu không có Như Lai Tàng thì không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Vì cớ sao? Đối với sáu thức này và tâm pháp trí, bảy pháp này sát-na chẳng dừng, không gieo trồng các khổ, không chán khổ ưa cầu Niết-bàn được. Bạch Thế Tôn, Như Lai Tàng đó không có mé trước là pháp không khởi diệt, gieo trồng các khổ, được chán khổ ưa cầu Bồ-đề, cho đến nói rộng”.

Trong Thật Tánh Luận giải thích đoạn văn kinh này, tương đương với nghiệp tánh trong mười nghĩa Phật tánh. Luận kia nói lược thuyết chánh nhân Phật tánh thanh tịnh, đối với chúng sinh bất định tụ hay tạo hai thứ nghiệp: (1). Y kiến thế gian chủng chủng khổ, vì chán các khổ; (2). Y kiến Niết-bàn vì mong cầu vui tịch tĩnh sinh tâm cầu, tâm dục, tâm nguyện.

Lại nói, hai pháp chúng sinh thiện căn, có tất cả y nhân chân như Phật tánh, chẳng phải là Phật tánh vì không có nhân duyên khởi tâm như thế. Nếu không có nhân duyên khởi tâm như thế, là Nhất xiển đề... không có tánh Niết-bàn, nên phát Bồ-đề tâm. Không có Phật tánh nghĩa là tánh chưa lìa tất cả nhơ cấu của khách trần phiền não, đối với tam thừa chưa từng tu tập tín tâm nhất thừa.

Lại nữa, chưa thân cận Thiện tri thức... chưa tu tập, sớm thân cận Thiện tri thức nhân duyên cho nên nói trong đó Hoa Nghiêm tánh khởi.

Lại nữa, cho đến trong thân chúng sinh tà định dụ... đều có mặt trời Như Lai chiếu sáng, làm lợi ích chúng sinh kia, đời nhân thiện căn đời vị lai vì tăng trưởng các bạch pháp. Gần đây nói Nhất xiển đề thường chẳng nhập tánh Niết-bàn thì nghĩa này thế nào? Vì muốn thị hiện nhân duyên hủy báng Đại thừa, đây nói thế nào?

Vì muốn hồi chuyển tâm báng Đại thừa, chẳng cầu tâm Đại thừa, nương vô lượng thời nên nói như thế. Vì kia thật có tánh thanh tịnh, không được nói kia thường rất ráo không có tánh thanh tịnh.

Giải rằng: Cũng trong luận này tự dẫn Hoa Nghiêm, thành lập nhân duyên khởi hạnh chân như là Phật tánh, thế nên tất cả chúng sinh thấy đều có tánh. Lại nữa, theo Khởi Tín Luận trong chân như huân chúng sinh khiến chán cầu... Niết-bàn nói Phật tánh đó gọi Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ. Lại nữa, trong kinh Mật Nghiêm nói, Như Lai thanh tịnh tạng cũng gọi trí vô cấu. Trong Hoa Nghiêm tánh khởi, trong tâm tất cả chúng sinh, hữu vô sư trí, trí vô tướng... đều là trí theo chân như bản giác tánh mà được. Vì pháp xuất thế làm chánh nhân, cùng các tông Lăng-già... không giống nhau. Vì các tông kia chỉ theo sinh diệt hữu vi để thuyết minh chủng tánh cho nên chấp nhận có một phần không tánh. Nay trong tông này theo chân như vô vi nói về chủng tánh cho nên chấp nhận tất cả đều có Phật tánh. Nghiệp dụng này cốt yếu vẫn theo địa vị Bất định tánh mới thuyết minh được, vì nghiệp dụng trong địa vị tà định chưa xuất gọi là không có Phật tánh, chẳng phải rất ráo không có.

Địa vị cực tịnh:

Chia làm ba: Nêu Pháp thân; Giải thích thành Như Lai.

Từ “Giải thoát” trở xuống, chia làm bốn: Đức đoạn chướng; Đức chứng lý; Đức thù thắng; Đức tự tại;

Trong bốn đoạn này nương phần trước khởi phần sau, nên biết.

a/. Đức đoạn chướng:

Có ba câu:

(1). Giải thoát tạng phiền não nghĩa là nói hai chướng tùy miên hết hẳn.

(2). Viễn ly... nghĩa là bốn thứ khổ báo biến dịch cũng hết.

(3). Trừ tất cả... nghĩa là nói tùy miên hoặc và tập cấu cũng đều hết hẳn.

Đây thuyết minh không chướng nào chẳng đoạn.

b/. Đức chứng tánh:

Từ “Thanh tịnh” trở xuống.

Nghĩa là không lý nào không chứng, cũng có ba câu:

- (1). Thanh tịnh nghĩa là chứng pháp tánh là chỗ sinh hai chướng trên.
- (2). Thanh tịnh cùng tột nghĩa là chứng pháp tánh chỗ hết khổ báo.
- (3). Thanh tịnh rất cùng tột nghĩa là chứng pháp tánh là chỗ hết sạch tập cấu có nghĩa là đối với pháp tánh cực tịnh này phải kế chứng mà trụ.

Lại giải thích thanh tịnh là vượt qua địa vị phàm phu, thanh tịnh cùng tột là qua khỏi Nhị thừa, thanh tịnh rất cùng tột là siêu nhân vị.

C/. Đức thù thắng:

Từ “Cho đến... tất cả chúng sinh” trở xuống.

Chia làm ba:

- (1). Chúng sinh quán địa, tức là địa vị quán sát chúng sinh nghĩa là đức đại bi thù thắng.
- (2). Tận sở tri địa, tức là địa vị biết tất cả nghĩa là hiển bày đức đại trí.
- (3). Thăng Vô nhị đẳng, tức là lên đến chỗ không ai sánh bằng nghĩa là hiển bày đức đại phước.

Lại giải thích:

Ấn đức, nghĩa là vì chúng sinh ngưỡng quán không nhàm đủ.

Trí đức là gương sáng chiếu soi biết hết tất cả.

Hiển bày phước đức một mình siêu xuất rất thù thắng không gì sánh bằng.

d/. Đức tự tại:

Từ “Được... không chướng ngại” trở xuống.

Chia làm ba:

Đối với:

- (1). Sở tri tự tại nên nói vô chướng.
- (2). Phiền não tự tại cho nên nói vô sở trước.
- (3). Pháp sở chứng tự tại nên nói lực tất cả pháp tự tại. Tự tại này lược có mười thứ như kinh Hoa Nghiêm phẩm bất Tư Nghì nói.
Thứ ba gọi là Như Lai... nghĩa là y nghĩa đặt tên.
Từ trước đến đây giải thích riêng ba địa vị đã xong.

Thông kết không hai: Từ “Thế nên” trở xuống.

Chia làm ba: Gốc ngọn nhiếp nhau; Ấn định toàn thể; Phân biệt tên định nghĩa

Gốc ngọn nhiếp nhau:

Nói chúng sinh giới nghĩa là nếu riêng thì kết môn đầu tiên, nếu chung thì nói đủ ba môn trước vì Phật Bồ-tát cũng trong số chúng sinh.

Chúng sinh không khác Pháp thân nghĩa là gọi ngọn về gốc. Pháp thân không khác chúng sinh nghĩa là vì nhiếp gốc theo ngọn.

Kinh Mật Nghiêm nói: “Phật thuyết Như Lai Tàng thành A-lại-da, ác tuệ không thể biết tạng thức A-lại-da”. Như Lai là thanh tịnh tạng và thế gian là A-lại-da như vàng và nhẫn xoay vần không sai biệt.

Giải rằng: Trong đây Pháp thân là Như Lai Tàng, như vàng; chúng sinh giới là A-lại-da, như nhẫn. Đối với vàng, nhẫn là một loại lại phân biệt thành hai, một là vàng, hai là nhẫn. Vàng có hai nghĩa:

- (1). Bất biến, vì không mất cân lượng.
- (2). Tùy duyên, vì có thể thành tướng nhẫn.

Nhẫn cũng có hai nghĩa:

- (1). Tức không, vì lìa vàng thể không.
- (2). Hiện có, vì tướng nhẫn rõ ràng.

Trong đây vàng và nhẫn không khác, có bốn nghĩa:

(1). Trên vàng, nghĩa tùy duyên tức là nghĩa bất biến vì tánh vàng không hai, nghĩa là nếu không thể làm thành nhẫn thì chẳng phải vàng ròng; nếu không tùy duyên mà trụ tự thể thì không thành nhẫn. Thế nên hai nghĩa đợ nhau (?) chỉ có một chất vàng.

(2). Trên nhẫn, nghĩa hiện hữu tức là nghĩa tức không vì pháp nhẫn không hai, nghĩa là nếu chẳng hiện hữu thì chẳng phải nhẫn, nếu chẳng tức không thì chẳng phải vàng. Thế nên không có đợ nhau (tương tu), chỉ một chiếc nhẫn.

(3). Nghĩa tùy duyên trên vàng tức là nghĩa hiện có trên nhẫn, vì vàng cử thể thành nhẫn. Do đạo lý này, nói Pháp thân không khác chúng sinh giới.

(4). Nghĩa không trên nhẫn tức là nghĩa bất biến trên vàng, vì tướng nhẫn hết thì vàng hiện, y đạo lý này nói chúng sinh không khác Pháp thân.

Ấn định toàn thể:

Chúng sinh giới tức Pháp thân... nghĩa là thuyết minh phần ấn định toàn thể. Trong đây cũng có bốn câu:

(1). Vàng nhiếp nhẫn, vì nhẫn không có chỗ thừa nên chúng sinh tức Pháp thân.

(2). Nhẫn nhiếp vàng, vì không có chỗ vàng hết nên Pháp thân tức chúng sinh.

(3). Nhiếp nhãn thì sở quy của vàng tức là sở quy của nhãn, vì không hai là hai nên Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân, đều có mà tương tức.

(4). Nhiếp vàng thì nhãn sở nhiếp tức là vàng sở nhiếp, vì tùy duyên hai mà không hai nên chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức chúng sinh, đều diệt hết, hoàn toàn là, lại vô tức.

Phân biệt tên định nghĩa:

Đây chỉ là tên khác... nghĩa là phần phân biệt tên để ấn định ngữ. Trong đây lược thành ba môn để giải thích: Năng trì môn; Năng y môn; Tung đoạn môn

a/. Năng trì môn:

Chỉ được nói Pháp thân tức chúng sinh, không được nói chúng sinh tức Pháp thân, vì Pháp thân có nghĩa tùy duyên thành chúng sinh, không có nghĩa chúng sinh thành Pháp thân, vì chúng sinh một bề là sở tri của pháp hư giả, vì Pháp thân chỉ là năng trì của pháp chân như.

b/. Năng y môn:

Chỉ được nói chúng sinh tức Pháp thân không được nói Pháp thân tức chúng sinh, vì chúng sinh là pháp vọng nương chân vô thể, tức là Pháp thân. Pháp thân chẳng nương chúng sinh nên không thể nói Pháp thân vô thể, nói Pháp thân vô thể tức là chúng sinh.

Vì sao thế? Vì có thể có hoặc không có chúng sinh mà có Pháp thân, không thể có hoặc không có Pháp thân mà có chúng sinh; vì chân vọng khác biệt, vì năng y và sở y khác nhau.

c/. Tung đoạn môn:

Vì nghĩa Pháp thân tùy duyên phá (tung) chúng sinh giới kia nên tuy có tướng kia mà đều dần thay đổi hết. thế nên tướng chúng sinh tức lấy Pháp thân làm tướng.

Vì nghĩa Pháp thân bất biến dệp (đoạt) chúng sinh giới kia khiến tướng kia không còn để hiển bày thẳng chân tánh thế nên chúng sinh thể vô sai biệt vì Pháp thân là thể. Đây tức dùng thật dệp hư, thể tướng đều hết. Do đạo lý này chúng sinh có chẳng có đều dứt hết, Pháp thân ẩn chẳng ẩn đều hiển bày. Cho nên chỉ một Pháp thân vượn cao hiển hiện, gọi là chúng sinh gọi là Pháp thân lại không pháp khác, như nhãn mục tên tuy khác mà pháp không khác. Ý kinh như thế.

Giải thích phần vị môn đã xong.

7. Giải thích vô nhiễm:

Chia làm ba: Đây là lời dẫn; Kế đến là Bài tụng; sau là giải thích.

(Trong đây chỉ nói về Bài tụng và giải thích).

1. Dẫn bài tụng: Trong đây có hai: Nửa bài tụng đầu là Dụ tại triền; nửa bài tụng sau là pháp vô nhiễm.

Hỏi: Trong đây sắp thuyết minh tại triền và vô nhiễm, tại sao lại nói mây phiền não nếu trừ mặt trời Pháp thân hiện sáng?

Đáp: Vì khi tại triền tức là chúng sinh mà thật vô nhiễm, chỗ này khó biện biệt nên dùng lời thù thắng hiển bày. Nghĩa là nếu tại triền mà tánh chẳng vô nhiễm thì sau khi chướng hết không nên gọi là xưa nay vô nhiễm, cho nên nói như thế.

2. Giải thích:

Chia làm hai:

HỎI: Đoạn trước đã nói Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức là nhiễm, chưa xem xét Pháp thân này là nhiễm hay bất nhiễm? Nếu kia bất nhiễm tại sao nói tức chúng sinh giới? Nếu kia bị nhiễm tức mất Pháp thân, sau khi lìa nhiễm từ đâu hiển hiện? Thế nên đây lại hỏi tại sao?

ĐÁP: Từ “Ví như” trở xuống.

Chia làm hai: Đầu là Dụ, sau là Hợp dụ.

Vì nghĩa Pháp thân này tùy duyên nên tức chúng sinh giới. Lại nữa khi tùy duyên tức có nghĩa bất biến, nên tánh thường thanh tịnh xưa nay bất nhiễm. Thế nên cử thể tức nhiễm, tánh hằng thanh tịnh là ý nghĩa này.

Lại nữa Pháp thân có hai nghĩa:

- (1). Nghĩa tùy duyên, như dụ sóng biển
- (2). Nghĩa bất biến, như dụ mây và mặt trời

Phiền não là khách. Có hai nghĩa:

- (1). Nướng chủ không có tự thể.
- (2). Là khách, chẳng phải không có.

Nay trong văn này Pháp thân là nghĩa bất biến, và phiền não là khách chẳng phải nghĩa không có, vì hai nghĩa này vốn chẳng đến nhau nên nói xưa nay thanh tịnh. Lại nữa đây là khách chẳng phải nghĩa không có, tức là nghĩa Pháp thân tùy duyên. Thế nên, phiền não tức là Pháp thân mà không nhiễm Pháp thân. Nghĩa bất biến trong Pháp thân tức là nghĩa vô thể trong phiền não, thế nên Pháp thân tức là phiền não thì hằng thường thanh tịnh.

Lại nữa thường trụ không mất là nghĩa chủ, không thể ở lâu ắt phải ra đi tức là nghĩa khách. Phải biết tất cả phiền não không có nghĩa bất khả đoạn trừ, nếu chẳng như thế tức chẳng phải khách. Lại nữa,

do vì y chủ vô thể mới là nghĩa khách, chẳng phải không có, cho nên thường che chân như mà vẫn hằng thanh tịnh.

Giải thích vô nhiễm xong.

8. Giải thích thường hằng:

Chia làm ba: Đầu là lời dẫn; Kế nói về bài tụng; sau là giải thích. Nay nói về hai phần sau.

1. Nói về bài tụng:

Một bài tụng đầu nói, không giống pháp vô thường nên thường. Một bài tụng sau nói cùng pháp vô thường làm chỗ nương nên thường. Tại sao có hai nghĩa này? Nghĩa là nêu đồng vô thường tức không thể nương, nên không vô thường; nếu khác vô thường tức chẳng phải chỗ nương của vô thường, tức mất tánh thường. Đây tức là không khác vô thường mới chính là chân như thường.

Nửa bài đầu đều là dụ, nửa bài sau là pháp hợp dụ.

2. Giải thích:

Chia làm hai: Giải thích bài tụng đầu; Giải thích bài tụng sau.

Từ “Thế nên” trở xuống.

Giải thích bài tụng đầu:

HỎI: Trong đoạn phần vị ở trước đã nói sinh diệt lưu chuyển trong đường sinh tử, thể Pháp thân này là thường hay vô thường? Nếu là thường thì thành sinh diệt, nếu là vô thường tức mất Pháp thân?

ĐÁP: Từ “Thí như” trở xuống.

Chia làm hai: Cử dụ và pháp hợp.

Đáp: Vì Pháp thân là chân thường ắt không chướng ngại nơi sinh diệt, vì sinh diệt hư vọng ắt không tổn nơi Pháp thân.

Hỏi: Sinh diệt là hư vọng không tổn tánh thường, Pháp thân tức cũng không ngại sinh diệt, nên Pháp thân cũng là thường hư vọng.

Đáp: Nếu là nghĩa hư thường của thế gian ắt ngăn ngại với vô thường mới nói là thường, nay ở đây là chân thường vượt thế gian nên không khác vô thường, vì không phải chỗ thường kiến đến được.

Kinh Thắng Man nói, thấy chư hành vô thường là đoạn kiến chẳng phải chánh kiến, thấy Niết-bàn thường là thường kiến chẳng phải chánh kiến. Lại nữa, lấy sinh diệt là năng y ắt hư vọng nên đồng sở y, Pháp thân là sở y ắt chân nên năng y khắp hết, thế nên không đồng. Vì hư vọng sinh diệt đã chẳng tổn hại chân Pháp thân cho nên như hư không, chẳng phải chỗ kiếp hỏa có thể thiêu đốt.

Kinh Hoa Nghiêm nói, thí như thế giới có thành hoặc có hoại, hư

không vẫn không tăng giảm, vô sư trí cũng vậy. Lại nữa, Thật Tánh Luận nói: Như hư không biến khắp mà thể chẳng nhiễm tế thọ, Phật tánh biến khắp chúng sinh các phiền não chẳng nhiễm. Như tất cả thế gian y hư không sinh diệt, y nơi vô lậu giới có các căn sinh diệt. Lửa chẳng đốt hư không nếu đốt thì vô lý, như thế già bệnh chết không thể thiêu Phật tánh, cho đến nói đủ tam tai... Dụ nói, y phong tai tà niệm, thủy tai nghiệp phiền não, hỏa tai lão bệnh tử. Gió thổi, nước thấm, lửa thiêu hoại ẩm giới nhập thế gian, mà tự tánh thanh tịnh tâm như hư không thường trụ bất hoại.

Lại nữa, luận kia dẫn kinh “Đà-la-ni Tự Tại Vương Bồ-tát” nói: “Chư thiện nam tử, phiền não vốn không Thể, chân tánh vốn minh tịnh; tất cả phiền não rậm rạp Tỳ-ba-xá-na có thế lực lớn, hư không tự tánh thanh tịnh tâm căn bản; tất cả phiền não hư vọng phân biệt, tự tánh thanh tịnh tâm thật chẳng phân biệt”. Cho đến nói hư không... bốn dụ thua kém, nên biết như đã luận.

Nói pháp giới cũng thế, nghĩa là nêu pháp hợp dụ, có thể biết.

Giải thích bài tụng sau:

Từ “Thế nên” trở xuống, dẫn kinh Thắng Man giải thích, chia làm hai: Phân biệt vọng chẳng phải chân; Hiện bày chân chẳng phải vọng.

Phân biệt vọng chẳng phải chân:

Có hai câu:

Nói sinh tử, nghĩa là chỉ tùy tục nói có (sinh tử), hiển bày tổng quát là hư vọng; có nghĩa là theo đạo lý chân thật, pháp là pháp vô thể, cho nên chỉ tùy tục hư vọng nói có sinh tử, mà pháp này không thật có.

a/ Riêng hiển bày nghĩa không có:

Từ “Thế Tôn” trở xuống.

Chỉ nương Như Lai Tàng có căn hư vọng diệt gọi là chết, căn hư vọng khởi gọi là sinh mà Như Lai Tàng vốn chẳng động chuyển. Như sóng trên nước có khởi có diệt mà tánh ướt của nước vốn không khởi dừng. Chẳng phải vì sóng và nước động tịnh khác nhau mà cho là lìa nước riêng có sóng, cũng chẳng phải vì lìa nước không có sóng mà cho là nước này tự thể là sóng. Nên biết trong đây đạo lý cũng thế.

b/. Hiện chân chẳng phải vọng:

Từ “Chẳng phải Như Lai Tàng” trở xuống.

Chia làm hai:

(1). Thuyết minh pháp vọng thể không, nghĩa là cùng vọng làm năng y, cử thể thành vọng mà tự thể kia vốn hằng không vọng. Như vàng làm bình, mà tánh vàng chẳng phải bình. Chuẩn theo đây mà suy nghĩ!

(2). Thuyết minh thể đầy đủ đức thù thắng.

Nói vượt qua tướng hữu vi nghĩa là hiển bày tổng quát vì là vô vi. Từ “Tịch tĩnh” trở xuống, hiển bày riêng bốn đức, kinh này gọi là nghĩa thường hằng thanh tịnh bất biến.

Tịch tĩnh trong đây chính là thanh lương kia, vì tiếng Phạm là Đà-la, Trung Hoa dịch là thanh lương, cũng gọi là tịch tĩnh. Bất đoạn trong đây là nghĩa hằng kia, trong Thật Tánh luận giải thích bốn nghĩa thành hai môn: Là lỗi và thật đức.

“Là lỗi”, nghĩa là trong quyển bốn luận kia nói chẳng sinh và chẳng chết, chẳng bệnh và chẳng già, vì thường hằng thanh tịnh và bất biến... Dẫn đầy đủ như phần I giải thích quả môn ở trước đã phân biệt.

“Thật đức” có nghĩa là trong luận kia dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: “Này Xá-lợi-phất, Như Lai Pháp thân thường, vì có pháp chẳng khác, chẳng cùng tận, vì không phân biệt. Như Lai Pháp thân bất biến vì chẳng phải pháp đoạn diệt, chẳng phải pháp tạo tác”.

Lại giải thích, tịch tĩnh cũng là tịnh đức, thường trụ là thường đức, bất biến là ngã đức, bất đoạn là lạc đức.

Giải thích thường hằng đã xong.

9. Giải thích tương ứng:

Chia làm ba: Đầu là lời dẫn; Kế nói về bài tụng; sau là giải thích. Nay nói hai phần sau.

1. Nói về bài tụng:

Dụ, hiển bày tổng quát:

- Nửa bài tụng là dụ
- Nửa bài tụng là pháp

Theo nhiệm phân biệt ấn định:

Nửa bài tụng nói Không Như Lai Tàng

Nửa bài tụng nói Bất Không Như Lai Tàng

Lại nữa, Phật Tánh Luận tụng rằng:

*“Do khách trần nên Không
Cùng pháp giới là nhau
Pháp Vô thượng Bất không
Cùng pháp giới theo nhau”.*

2. Giải thích:

Hỏi: Đã chưa đến quả Phật làm sao biết được vốn có Phật pháp?

Đáp: Vì công đức Phật quả cùng chân tánh này tương ứng chẳng lìa. Trong phần đáp có hai đoạn: Một là giải thích bài tụng đầu; Hai là

giải thích bài tụng sau

Từ “Lại nữa” trở xuống.

Giải thích bài tụng đầu:

Chia làm hai: Lập lý giải thích; Dẫn kinh chứng minh.

Lập lý giải thích: Chia

làm hai:

a/. Dụ so sánh:

Cùng một ngọn đèn đủ ba nghĩa riêng biệt: Một là Thể nghĩa, tức chạm vào nóng là tánh; hai là Tướng nghĩa, là ngọn lửa màu đỏ; ba là Dụng là ánh sáng tỏa khắp chiếu soi các vật. Nhưng ba nghĩa này cùng một lúc một chỗ hòa hợp không khác nhau.

b/. Pháp hợp:

Từ “Chư Phật pháp” trở xuống.

Đem pháp hợp dụ, nghĩa là lược hiển bày ba thứ công đức Phật quả. Như Thật Tánh Luận tụng rằng:

*“Thông, Trí và vô cấu
Chẳng lìa nơi chân như
Như đèn nóng, sáng, sắc
Cõi vô cấu tương tự”.*

Giải thích: Trong pháp giới Như Lai nung ba thứ quả tương ứng, tương tự như ngọn đèn: một là thông, hai là trí biết lậu tận, ba là lậu tận.

(1). Nói thông nghĩa là có năm thông, tương tự ánh sáng đèn với pháp đối nhau, vì sự thọ dụng hay làm tan mất, nên kia cùng trí khác nhau ở chỗ đối trị pháp ám. Vì pháp năng trị tương tự kệ nói (Phật pháp) thông, đèn (sáng).

(2). Trí biết lậu tận tương tự pháp nóng, bởi hay thiêu đốt nghiệp phiền não không còn dư thừa, nên giống pháp hay đốt. Kệ nói trí là nóng.

(3). Lậu tận nghĩa là chuyển thân phiền não hết. Sắc là pháp tương tự vì ánh sáng thường đầy đủ tương vô cấu, thanh tịnh. Vì pháp vô cấu tương tự nên kệ nói vô cấu, nói sắc, cho đến nói trong pháp giới vô lậu kia đây cùng lần lược thay đổi chẳng xa lìa nhau, pháp giới chẳng sai biệt bình đẳng rốt ráo, gọi là nghĩa tương ứng.

Giải rằng: Trong đây y cứ trí tùy sự nghiệp dụng, đối trị sở tri chướng, ví dụ là ánh sáng. Trí thiêu đốt hoặc chướng, dụ là nóng. Tiếp xúc tương thanh tịnh dụ là sắc.

Ba đức của Phật quả này cùng Thể Pháp thân trong địa vị chúng

sinh tầm hợp chẳng phải hai, cho nên nói tương ứng.

Dẫn kinh chứng minh: Từ “Như thuyết” trở xuống.

Trong đây dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm chứng minh. Chia làm ba: Pháp; Dụ và Hợp dụ

a/. Pháp:

Nói chư Phật pháp... nghĩa là nêu chung các pháp công đức của Phật cùng Pháp thân chẳng lìa chẳng thoát. Trong đây nghĩa hằng sa tánh công đức lược có năm phần: Biện tướng; Định nghĩa; Tương ứng; Nghiệp dụng; Nhiếp quả.

a1. Biện tướng:

Đã nói hằng sa, nghĩa là như số cát sông Hằng thì không thể nói hết, lược có mười thứ như Khởi Tín Luận nói: “Thể tướng chân như từ xưa đến nay tánh tự đầy đủ tất cả công đức”. Nghĩa là:

*Tự thể có nghĩa đại trí tuệ quang minh
Chiếu khắp pháp giới
Chân thật thức tri
Tự tánh thanh tịnh tâm
Thường lạc ngã tịnh
Thanh lương bất biến tự tại.*

Đầy đủ Phật pháp bất ly bất đoạn bất dị bất tư nghi, nhiều hơn cát sông Hằng như thế. Cho đến đầy đủ nghĩa không thiếu nên gọi là Như Lai Tạng, cũng gọi Như Lai Pháp thân.

Giải rằng: Trong sáu câu công đức ở trên, câu thứ năm có bốn đức là bốn, câu thứ sáu có hai đức là hai, còn lại bốn câu mỗi câu một đức, tổng cộng có mười đức.

a2. Định nghĩa:

Hỏi: Những công đức này trong Như Lai Tạng là thật có hay chẳng thật có. Nói như thế có lỗi gì?

Đáp: Cả hai đều có lỗi! Nghĩa là nếu thật có phải đồng hữu vi tức có lỗi nghịch lý; nếu chẳng thật có phải không có hằng sa công đức, tức có lỗi trái giáo lý.

Giải thích: Tức thật có công đức này mà không khác chân như. Có ba thuyết:

Thuyết 1: Như Lai Tạng thật không có công đức sai biệt như thế, chỉ cùng vạn đức Phật quả tu sinh làm năng y làm tánh. Từ năng y kia nói có công đức. Nếu thế tại triền cùng nhiễm làm (năng) y, sao không nói bị lỗi mất tánh? Vì chẳng chứng ly thoát này. Tu đức chẳng phải

vậy, vì chứng chẳng ly thoát của chân như này.

Thuyết 2: Như Lai Tàng thật có hằng sa pháp tánh đức như thế, vì là chỗ Bạc Thánh nói. Kinh Như Lai Tàng nói: “Ta dùng Phật nhãn quán trong các phiền não tham sân si của chúng sinh có Như Lai trí, Như Lai nhãn, Như Lai thân ngồi kiết già nghiêm nhiên bất động, cho đến nói như Ta không khác”.

Lại giống như hình tượng trong khuôn, cho đến nói rộng chín dụ. Lại nữa, Hoa Nghiêm Tánh Khởi nói: “Phật tử, trí tuệ Như Lai vô tướng, trí tuệ vô ngại, trí tuệ đầy đủ. Ở trong thân chúng sinh ngu si điên đảo che nhau không biết không thấy, không sinh tín tâm”, cho đến nói rộng.

Kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh là trí tuệ. Phật tánh luân lấy chân như làm nhân được tương ứng (ứng đặc nhân), trong đó đầy đủ tất cả Phật pháp”. Thánh giáo chỗ nào cũng nói, chỉ vì thâm đồng chân như không thể phân chia khác nhau. Nhưng công đức kia quyết định như nước có tám công đức, đồng một tánh ướt không thể vì có tám công đức mà phân một ao nước thành tám phần, cho nên không giống pháp hữu vi. Nhưng tám công đức kia của nước đều đầy đủ, cho nên thật có. Nên biết đạo lý trong đây cũng như vậy.

Thuyết 3: Theo Khởi Tín Luận đều y vọng nhiễm thay đổi mà nói.

Hỏi: Trước nói thể chân như bình đẳng lia tất cả tướng, tại sao lại nói thể có các thứ công đức như thế?

Đáp: Tuy thật có các nghĩa công đức này mà tướng không sai biệt, cùng đồng một vị chỉ một chân như. Nghĩa này thế nào? Vì vô phân biệt lia tướng phân biệt cho nên không hai. Lại do nghĩa thế nào mà được nói là sai biệt? Vì y cứ tướng sinh diệt của nghiệp bày hiện. Đây làm sao hiển bày? Vì tất cả pháp xưa nay duy tâm, thật không có niệm mà có vọng tâm bất giác khởi niệm thấy các cảnh giới, nên nói vô minh. Vì tâm tánh không khởi tức là nghĩa đại trí tuệ quang minh. Nếu tâm khởi kiến, tức có tướng chẳng thấy, vì tâm tánh ly kiến tức là nghĩa biến chiếu pháp giới.

Nếu tâm có động thì chẳng phải hiểu biết chân thật, không có tự tánh, chẳng phải thường lạc ngã tịnh, nhiệt não suy biến tức chẳng tự tại, cho đến có đầy đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn cát sông Hằng vì đối nghịch nghĩa này. Tâm tánh không động tức có nghĩa hiển bày các tướng công đức thanh tịnh nhiều hơn cát sông Hằng. Nếu tâm khởi lại thấy pháp đối trước có thể nhớ nghĩ tức có chỗ thiếu. Như thế tịnh pháp

vô lượng công đức tức là nhất tâm, lại không có chỗ nhớ nghĩ cho nên đầy đủ, gọi Pháp thân Như Lai Tạng.

Giải rằng: Vì sai biệt tức vô sai biệt, thể chân như bình đẳng nhất vị. Vì vô sai biệt tức sai biệt nên lần lượt, thay đổi vọng nói hằng sa công đức. Vì thể đối đãi không hai, tức sai biệt vô sai biệt đều không chướng ngại.

Ba thuyết trên đồng một công đức, vì bản tánh quả công đức không gì chẳng thành, thành quả công đức không gì chẳng phải công đức, đâu chẳng lần lượt nhiệm, cho nên ba thuyết mới là rốt ráo. Lại nữa, thuyết đầu là cho đến đắc quả Phật tánh, thuyết hai là tự tánh trụ Phật tánh, thuyết ba là dẫn xuất Phật tánh. Ba thuyết này đều ở trong nhân tương ưng chứng đắc như Phật Tánh Luận đã nói.

- ÁN ĐỊNH PHÂN HẠN

Các công đức này đối với ba đại của chân như nên nhiếp tướng đại. Khởi Tín Luận nói: “Thể đại nghĩa là bình đẳng bất tăng bất giảm. Tướng đại là đầy đủ vô lậu tánh công đức, Dụng đại là hay thành tựu nhân quả lành thế gian và xuất thế gian”. Tướng đại này chủ yếu vì vọng nhiệm trái nhau nên mới hiển bày nói rõ. Thế nên kinh nói hình tượng trong khuôn chỉ do chỗ khuôn lõm nên hiện ra tượng lồi, do chỗ khuôn lồi hiện ra tượng tượng lõm. Tượng sai biệt đều hiện trong khuôn nên biết trong đây đạo lý cũng thế. Vọng nhiệm như khuôn, tánh đức như tượng trái ngược nhau hiển bày nhau.

Trong đây luận chung chân vọng nương nhau, mỗi thứ có bốn nghĩa.

Bốn nghĩa trong vọng là: (1). Y chân vô thể; (2). Chướng che trái chân; (3). Nhìn mình luận người; (4). Thuận thành giác từng phần.

Trong chân cũng có bốn nghĩa: (1). Tùy duyên; (2). Bất biến; (3). Hiển bày ngược lại; (4). Huân bên trong.

Trong chân vọng này vì do nghĩa đầu tiên nên theo dòng làm chúng sinh, đều do nghĩa thứ hai nên tự tánh thường thanh tịnh, đều do nghĩa ba nên đầy đủ tánh công đức, đều do nghĩa bốn nên gọi là nhân Phật tánh làm duyên quay về. Lại nữa, đều do ba nghĩa trước nên gọi Pháp thân là chúng sinh giới, do đủ bốn nghĩa nên gọi Pháp thân là Niết-bàn giới. Đây đều là đối vọng nên không nói về Phật địa.

Lại nữa, vì tại triền chân như đầy đủ bốn nghĩa này không chướng ngại, cho nên hoặc có chỗ nói chân như tùy huân hoặc sinh hoặc diệt theo nghĩa thứ nhất. Hoặc có chỗ nói chân như bản tánh thanh tịnh bất sinh bất diệt là y cứ nghĩa thứ hai. Hoặc có chỗ nói chân như đầy đủ

hằng sa công đức là theo nghĩa thứ ba. Hoặc có chỗ nói chân như là Phật tánh làm nhân xuất thế là căn cứ nghĩa thứ tư. Cho nên các thuyết đều tương đương một lý, không chống trái lẫn nhau. Chân như rất sâu xa, nơi đây hãy nghiệm xét v.v... Nay chỗ biện hằng sa tánh đức này y cứ nghĩa thứ ba nói.

Hỏi: Nếu vậy công đức này làm sao có được? Nếu khi tại triền vì chướng không hiện không thể là có, nếu khi xuất triền không có nhiễm có thể đối cũng không thể nói có?

Đáp: Chính khi tại triền Phật nhãn xem thấy chân như tại triền, không giống nói chuyển vọng thức nói là tịnh đức.

Hỏi: Đã tại triền có nhiễm có tịnh đức này, há chẳng giống chấp quả trong nhân kia sao?

Đáp: Đã đều đối vọng thay đổi nhau, tức tướng này do duyên khởi. Đã theo duyên nói có không giống chấp kia cho nên có này cũng chẳng phải có

Hỏi: Chân như với nhiễm cùng có, đối nhiễm hữu vi nói tịnh công đức, chân như cũng cùng tịnh pháp đồng có, cũng nên đối tịnh hữu vi nói nhiễm lỗi lầm?

Đáp: Chẳng phải vậy! pháp nhiễm trái chân vì có chuyển đổi nên nói hoặc lia hoặc thoát; tịnh pháp thuận chân vì không chuyển đổi nên nói chẳng lia chẳng thoát.

a3. Tương ứng:

Tương ứng nghĩa là công đức này cùng Thể Pháp thân tương ứng và tự tương ứng lẫn nhau, nên nói chẳng lia chẳng thoát. Vì đây là lược luận nên chỉ thuyết hai phần này. Trong Khởi Tín Luận có bốn, lược bớt “không gì chẳng thoát”. Kinh Bát Tăng Bát Giảm có đủ năm câu:

(1). Chẳng lia. (2). Chẳng thoát. (3). Chẳng đoạn.

(4). Chẳng khác. (5). Chẳng nghĩ bàn.

Chẳng lia: Nghĩa là mỗi mỗi công đức của Pháp thân và các công đức thâm hợp không hai, cho nên chẳng lia.

Chẳng thoát: Nghĩa là nếu là pháp trái nhau mà cưỡng nói chẳng lia nhau tức hồ tương hình thoát, nay chỗ này chẳng phải vậy nên nói chẳng thoát. Lại giải thích các công đức này thoát các nhiễm, chẳng phải nay mới thoát nên nói chẳng thoát.

Chẳng đoạn: Các công đức này mỗi mỗi đều thông khắp tam tế không đoạn tận, nên nói chẳng đoạn. Lại nữa, đây cũng là pháp chẳng thể đoạn nên nói như vậy.

Chẳng khác: Pháp công đức này đều “Một là tất cả” vì không hai

thể, chẳng phải như nước và sữa là pháp khác hòa hợp nhau nên nói chẳng khác.

Chẳng nghĩ bàn: Tuy không khác biệt mà chẳng ngại hằng sa, vượt quá tìm kiếm suy tư nên nói chẳng nghĩ bàn. Ở đây khác tức không khác, không khác tức khác nên không thể suy tư.

a4. Nghiệp dụng:

Nghiệp dụng nghĩa là Như Lai Tàng hằng sa pháp công đức trong địa vị nhiệm nội huân chúng sinh, khiến chán sinh tử thích cầu Niết-bàn. Đây là nghĩa thứ tư trong bốn nghĩa. Kinh Thắng Man nói: “Thế Tôn, nếu không có Như Lai Tàng thì không chán khổ thích cầu Niết-bàn”. Thật Tánh Luận dẫn đoạn kinh này giải thích: “Lược nói chánh nhân Phật tánh thanh tịnh ở nhóm chúng bất định hay tạo hai nghiệp: (1). Thấy các thứ khổ thế gian vì chán các khổ sinh tử nên muốn lìa. (2). Thấy Niết-bàn vui mong cầu tịch lạc nên sinh tâm cầu cho nên nói rộng”.

Khởi Tín Luận nói: “Chân như thể tướng huân tập”. Nghĩa là từ đời vô thủy đến nay đủ pháp vô lậu, sẵn nghiệp bất tư nghì làm tánh cảnh giới. Y hai nghiệp này hằng thường huân tập vì có lực hay khiến chúng sinh chán khổ sinh tử thích cầu Niết-bàn, tự tin thân mình có pháp chân như nên phát tâm tu hành. Kế đến lại có hỏi đáp giải thích nghi ngờ, rộng như kia nói.

Lại nữa, kinh Niết-bàn nói, hàng nhất xiển đề tuy đoạn thiện căn do lực Phật tánh khiến thiện căn sinh lại trong đời vị lai. Những đoạn kinh như thế chứng minh thành thật chẳng phải một.

a5. Nhiếp quả:

Nghĩa là, công đức như cát sông Hằng khi ẩn nói là Như Lai Tàng, đồng là nhân vị gọi là tánh công đức; hoặc khi hiển bày đồng là quả vị gọi là Pháp thân. Khi ở nhân vị hình nhiệm nói, đến lúc quả vị gọi là giải thoát. Do theo bản giác... nói, khi chứng quả Phật có được Bát-nhã đức. Do theo năng trì tu sinh quả mà nói, nên đến quả Phật có được đức Pháp thân. Vì ba đức này lược nhiếp Phật quả cho nên địa vị Phật pháp cũng được vì trong nhân có đầy đủ nên gọi Phật pháp vậy. Hằng sa tánh đức lược thuật như thế, còn lại sẽ nói riêng trong hai dụ.

b/. Dụ:

Có hai dụ:

- (1). Ánh sáng đèn phá trừ tối, dụ trí đức.
- (2). Bảo châu trừ nghèo, dụ phước.

Lại giải thích chung là hai dụ đồng. Mỗi đồng dụ có ba nghĩa: một

là ánh sáng, hai là sắc, ba là hình. Thể giống đèn vì chẳng lia chẳng thoát lẫn nhau.

c/. Pháp hợp:

Từ “Xá-lợi-phất” trở xuống.

C1. Giải thích chung:

Y Phạm bản nói Pháp thân chẳng lia chư Phật pháp, không thoát trí công đức. Có hai nghĩa:

(1). Nói Phật pháp hằng sa vì cùng Pháp thân chẳng lia

(2). Nói Pháp thân chỉ thoát các chương, chẳng thoát trí đức.

C2. Giải thích khác:

Vì công đức này... lia tướng sở thủ, chẳng phải lia Pháp thân nên nói không lia.

Thoát chấp năng thủ chẳng thoát Pháp thân nên nói chẳng thoát.

Còn lại giải thích giống trước.

Kế đến nói, từ câu “Sở vi” trở xuống là hiển bày riêng nghĩa hằng sa tịnh đức đại trí tuệ quang minh..., vì đối hằng sa pháp nhiệm so sánh hằng sa công đức.

Giải thích bài tụng đầu xong.

Giải thích bài tụng sau: Từ

“Lại nữa” trở xuống.

Dẫn kinh Thắng Man giải thích bài tụng hai. Có hai phần:

Nêu: Hai tạng không trí nghĩa là cảnh trí hợp nêu.

Giải thích:

Từ “Những gì là” trở xuống.

a/. Giải thích không tạng:

Có ba nghĩa:

Như Lai Tạng cùng vọng chấp đồng có, chẳng bị nhiễm nên gọi là Không, vì chân vọng chẳng đến nhau.

Như lùm cây trụi cho đó là quỷ, tức quỷ nương cây mà có mà quỷ chẳng đến nơi cây, tức thấy quỷ không thấy cây, cây quỷ nương chẳng đến nơi quỷ vì thấy cây không thấy quỷ. Nếu lia, nghĩa là hiển bày thể tướng quỷ và cây hoàn toàn lia, hằng không đến nhau; nếu thoát, vì quỷ là hư vọng không giống cây, quỷ thoát nơi cây, vì cây chân thật chẳng đồng quỷ, cây thoát nơi quỷ. Lia thoát này bản tánh như thế.

Y đạo lý này, kinh Thắng Man nói phiền não chẳng chạm đến tâm, tâm chẳng xúc phiền não. Tại sao pháp chẳng xúc chạm mà có tâm nhiễm? Cho nên cần đối vọng pháp mới có nghĩa không. Khởi Tín Luận nói, nếu lia vọng tâm thật không thể Không.

Khi nhiễm vì Như Lai Tàng theo vọng, ẩn tự thể chân thật nên gọi là không. Đây là tự thể Không.

Vì nghĩa Như Lai Tàng tùy duyên thành các phiền não, phiền não tức là nghĩa không trong Như Lai Tạng. Cho nên Khởi Tín Luận nói, tướng của vô minh chẳng lìa tánh giác, chẳng thể hoại chẳng phải chẳng thể hoại.

Kinh Vô Hành nói, nếu người muốn thành Phật chớ hoại tham dục... Lại nữa, kinh Nhập Pháp Giới Thể Tánh ghi: “Phật bảo này Văn-thù Sư Lợi, ông thuyết pháp cho hàng nam tử nữ nhân sơ cơ thể nào? Văn-thù Sư Lợi thưa: Bạch Thế Tôn, con đối với thiện nam tử thiện nữ nhân bắt đầu dạy về ngã kiến, tức là vì họ thuyết pháp. Thế Tôn, con không diệt tham dục các hoạn mà vì họ thuyết pháp. Vì cố sao? Vì những pháp này bản tánh không sinh không diệt. Thế Tôn, nếu hay diệt thật tế (mé thật) tức hay diệt sinh tế do ngã kiến sinh”, cho đến nói rộng. Những Thánh giáo này đồng nói phiền não y chân, tức không nên đồng chân như.

b/. Giải thích bất không tạng: Có ba nghĩa:

(1). Vì có tự thể nên chẳng đồng vọng pháp vô thể

(2). Vì đủ hằng sa công đức nên chẳng đồng hằng sa lỗi lầm. Khởi Tín Luận nói: “Bất không nghĩa là vì có tự thể nên đầy đủ công đức vô lậu”.

(3). Vì thể tướng đại thâm hợp bất nhị nên chẳng đồng vọng pháp tự tánh sai biệt.

Khởi Tín Luận nói, cũng không có tướng có thể chấp, vì cảnh giới ly niệm chỉ chứng mới tương ứng. Chẳng lìa... như trước đã giải thích có thể biết.

Giải thích tương ứng đã xong.

10. Giải thích không làm lợi ích:

Có bốn phần: Đầu là Trưng khởi; Kế đến Lập tụng; Kế đến Giải thích; Sau là Nhiếp tụng.

1. Lập tụng:

Chia làm hai:

Tại triển dụng thiếu sót: Hai câu nói về pháp.

Hiện bày thật có chưa hiện: Bốn câu nói dụ.

2. Giải thích:

Chia làm hai: Hỏi và đáp.

HỎI: Pháp thân trong địa vị chúng sinh tức cùng công đức Phật quả tương ứng, vì sao không khởi nghiệp dụng Phật quả? Đã không khởi dụng làm sao biết được có Phật pháp kia?

ĐÁP: Từ “Nên biết” trở xuống.

Như hoa sen chưa nở, chẳng phải là không có hoa sen... Trong chánh văn có chín dụ, tám dụ đầu bị đủ các chướng, một dụ sau là thiếu nhân cho nên đây tuy chưa khởi nghiệp dụng mà chắc chắn là có!

Lại nữa, chín dụ Pháp thân có hai môn:

(1). Nói chung chín dụ, chỉ bày đức Pháp thân

(2). Nói riêng chín dụ, đều dụ một đức Pháp thân

Hoa sen chưa nở, dụ chánh hạnh đức của Pháp thân bị các tà ác kiến che đậy nên không hiện, nghĩa là năm kiến trái chân lý đều gọi là ác kiến.

Vàng ròng rớt trong phần, dụ chân đức của Pháp thân bị tà giác quán nhiễm ô, nên không chánh tư duy được.

Tu-la che mặt trăng, dụ đức đại ngã của Pháp thân bị ngã mạn hư vọng che kín.

Nước ao hỗn tạp, dụ đức đại định của Pháp thân bị tham dục hỗn tạp nên nước đứng yên chẳng trong.

Bùn nhơ núi vàng, dụ đức đại bi của Pháp thân bị chúng sinh sân nhuế làm hại.

Mây che hư không, dụ đức Không tuệ của Pháp thân bị mây ngu si chướng ngăn.

Mặt trời chưa xuất hiện, dụ đức bản giác Pháp thân bị tập khí vô minh căn bản che đậy.

Thế giới chưa thành, dụ đức chân tánh của Pháp thân tại sáu chỗ không tụ chưa sinh mầm.

Thật Tánh Luận nói, tánh chân như như nhóm sáu căn. Trong kinh nói sáu căn như thế từ đời vô thủy đến nay, vì cuối cùng là thể rốt ráo của các pháp. Kinh Vô Thượng Y cũng có đoạn kinh này, đều lấy chân như làm thể. Nếu theo Du-già thì sáu chỗ thù thắng... là theo tánh hữu vi nói, nên không đồng giáo này.

Không mây không mưa, dụ nghĩa Pháp thân thiếu đức, vì thiếu liễu nhân nên nói cùng duyên hiện tiền trái nhau. Nghĩa là không được nhân chánh thuận tu hành, chỉ có các phiền não vô minh... nên nói như thế.

Lại giải thích, đây cũng tổng kết các hoặc, các chướng che đậy.

Do chín nhân duyên như thế nên tuy thật có tương ứng Phật Pháp thân mà không khởi dụng được.

3. *Trùng tụng:*

Vì muốn nghĩa rõ ràng, và dễ ghi nhớ thọ trì.

Ba câu đầu nói Pháp thân tại triền chẳng khởi dụng được, có dụ có pháp. Lược nêu hai dụ đầu.

Còn lại đều như trong một câu chốt nói ngược lại đây là xuất triền, liền khởi đại dụng.

Giải thích phần không có nghĩa lợi ích đã xong.

11. **Giải thích có nghĩa lợi ích:**

Chia làm ba: Đầu là Trưng dẫn; Kế là nói về Kệ tụng; Sau là Giải thích.

1. Dẫn nói kệ tụng:

Có sáu bài kệ, chia làm hai:

Xuất chương hay sinh lợi ích: Ba bài tụng.

Đủ đức nên hay sinh lợi ích: Hai bài tụng.

Xuất chương hay sinh lợi ích:

Chia làm hai:

Nói xuất triền: Hai bài tụng đầu.

Nói sinh lợi ích: Một bài tụng sau.

Xuất triền:

Chia làm hai:

Một bài tụng đầu ví dụ nói về xuất chương. Các dụ tại triền đoạn trước đều nói xuất triền.

“Nước lóng dụ thanh tịnh

Sen nở dụ đại hạnh

Ra khỏi như ướm dụ từ bi kiên cố

Trừ chương dụ không tuệ

Ngã được đức đầy đủ”.

Một bài kệ sau nói về pháp. Hợp với năm công đức trước nên nói:

“Khi lìa dục giải thoát,

Công đức cũng như thế”.

Lợi ích sinh: Nêu

dụ hiển bày dụng: Một

bài tụng.

“Lợi ích trí tuệ chiếu soi khắp thế gian

*Lợi ích phước địa sinh vật giống lành
Lợi ích biển đức xuất sinh Thánh bảo.
Hai dụ này vẫn trước không có”.*

Dùng pháp hợp ba lợi ích trước nghĩa là khiến chúng sinh khi từ các cõi được giải thoát cũng do ba sự là: một là trí phá chướng, hai là thiện căn tăng, ba là chứng thánh quả.

Từ trước đến đây là xuất chướng lợi ích chúng sinh.

Đức đầy đủ nên sinh lợi ích: Từ “Nên biết” trở xuống.

Chia làm hai: Đủ đức (hai bài tụng); Lợi ích sinh (nửa tụng sau)

Đủ ba đức: Đức bi trí thông nhau; Đức mây tâm trùm khắp hư không; Đức định trì trụ pháp.

a/. Đức bi trí thông nhau:

Liễu tri tánh các cõi nghĩa là nói về đại trí minh liễu, biết ba cõi không tịch nhưng chẳng nhiễm.

Nói mà khởi đại bi nghĩa là thuyết minh vì đại bi chẳng bỏ chúng sinh nên trở lại các cõi để nhiếp độ chúng sinh.

Nói hoặc cùng tận chẳng cùng tận đều chẳng chấp trước nghĩa là vì trí rõ biết không nên chẳng chấp trước chẳng cùng tận, khởi đại bi nhiếp hóa họ nên chẳng chấp tận. Vì cảnh tức không hai, chỉ một cảnh vô ngại, vì hạnh bi trí không hai, chỉ một hạnh vô trụ. Trong kinh Duy Ma pháp môn tận vô tận đã giải thích, có thể biết.

b/. Đức mây tâm trùm khắp hư không:

Từ “Vân Phật tâm” trở xuống hai câu.

Vì đối với các cõi hoặc tận hoặc chẳng cùng tận đều không chấp trước thì trụ chỗ nào? Nghĩa là trụ chỗ mé thật không, vì không chướng.

Nói Phật sinh tâm thuyết pháp cũng như mây lớn tức phải trụ nơi các cõi, nhưng ở các cõi biết rõ Không mé thật cho nên hiện thân trong ba cõi tức là an trụ nơi mé thật. Như để cỏ trên sóng tức dính trong nước, ban đầu không lìa nước, thường hiện trên sóng. Phật cũng như thế, ra khỏi Niết-bàn hiện thân sinh tử, dùng tám tướng giáo hóa cũng là Pháp thân. Phật thân thường trụ hằng khởi tác dụng Phật không hai. Suy nghĩ có thể thấy.

c/. Đức định trì trụ pháp:

Do vô lượng môn Tam-muội, nên được pháp tương ứng, do vô lượng đà-la-ni nên giữ gìn pháp không mất, thế nên mới vì chúng sinh rót mưa pháp lớn.

Trong phần trước nói như mây không mưa là vì chưa ra khỏi phiền não. Mây mưa ở thế gian có bốn nghĩa:

(1). Mây khởi, (2). Khấp hư không, (3). Chứa nước, (4). Mưa rơi.

Vậy nay Phật cũng đủ bốn nghĩa này, như bốn câu sau có thể biết.

Lợi ích sinh:

Nửa bài tụng sau.

Mưa thế gian có hai thứ lợi ích:

1. Trừ nóng bức
2. Sinh trưởng mầm lúa.

Mưa pháp cũng có hai lợi ích là diệt hoặc, sinh đức. Nay chỉ nói đức sinh, cho nên tất cả các giống lành... Nếu chưa có thì khiến sinh, đã có thì khiến tăng trưởng đều là dụng của mưa pháp, cho nên thành nghĩa lợi ích lớn.

2. Giải thích:

Chia làm ba:

Đều ngược với phần trước:

Nghĩa là phần trước là tại triền nên không có dụng lợi ích, đến đây là xuất chướng nên có đại lợi ích.

Đầy đủ hai đức thù thắng trí và đoạn: Từ “Nên biết” trở xuống.

Chia làm hai:

Đoạn đức rốt ráo:

Vì chướng đều sạch hết. Giải thích trước là ra khỏi phiền não, sau mới thành tựu.

Trí đức viên mãn:

Đức đều thuần thực, giải thích về sau đầy đủ đức.

Do pháp thành lợi ích: Từ “Chứng tư” trở xuống.

Giải thích lợi ích sinh trong hai địa vị trước. Chia làm hai: Thành tựu tự lợi; Thành tựu lợi tha.

Thành tựu tự lợi:

Có hai câu:

(1). Chứng pháp lợi ích thành người, cũng lợi ích thành tựu đại Bồ-đề, nên nói chứng đây cho đến đẳng giác.

(2). Lợi ích thọ dụng pháp lạc.

Từ “U thường” trở xuống

Cũng là lợi ích chứng Đại Niết-bàn. Trong cõi Niết-bàn đủ bốn thắng đức:

- (1). Thường trụ, vì ngưng nhiên bất biến.
- (2). Tịch tĩnh, vì sạch hai chướng tập.
- (3). Thanh lương, vì xa lìa nhiệt não khổ báo hết.

Nói cõi Niết-bàn bất tư nghì nghĩa là tổng kết có đầy đủ vô biên công đức viên tịch rốt ráo.

(4). An lạc: Nói hằng thọ an lạc nghĩa là lãnh nạp an lạc rốt ráo như thế tốt mé vị lai không đoạn dứt, nên nói hằng thọ...

Lại giải thích bốn câu trước là hiển bày thường lạc ngã tịnh, trong đó hiển thị bốn đức viên mãn là quả rốt ráo.

Lại giải thích Thường là Pháp thân, Tịch là giải thoát, Thanh lương là Bát-nhã, kết ba đức là Niết-bàn nói bất tư nghì...

Thành tựu lợi tha:

Từ “Là (chỗ) tất cả” trở xuống.

Nghĩa là hiện thân thuyết pháp... khiến chúng sinh quy hướng.

Giải thích nghĩa làm lợi ích xong.

12. Giải thích nhất tánh:

Chia làm ba: Đầu là Lời dẫn; Kế nói bài Tụng; Sau là Giải thích.

1. Dẫn nói kệ tụng:

Hai bài tụng, chia làm ba:

Nêu dị nghĩa nhất tánh môn: Bài kệ đầu

Nêu cảnh trí nhất vị: Nửa đầu bài sau.

Nêu nhân quả nhất thừa: Nửa còn lại.

Nêu dị nghĩa nhất tánh môn:

Nói đây nghĩa là chỗ thành Phật quả trong phần trước. Thật Tánh Luận nói, trong pháp giới vô lậu y Như Lai Tàng có bốn nghĩa. Phần giải thích trong luận này dẫn bài tụng:

“Cõi chúng sinh thanh tịnh

Nên biết tức Pháp thân”.

Lại trong Thật Tánh Luận dẫn kinh Bát Tăng Bất Giảm giải thích nghĩa này: “Xá-lợi-phất nói, Như Lai Tàng đó tức là Pháp thân”. Cho nên trong luận kia giải thích bốn nghĩa này là.

(1). Cùng hằng sa pháp công đức làm chỗ nương không lìa nhau gọi là Pháp thân.

(2). Đắc liễu nhân dẫn xuất gọi là Như Lai.

(3). Pháp thể lìa hư vọng gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

(4). Chượng hết đự́c tròn đầy gọi là Niết-bàn. Nhưng trong bốn nghĩa này tánh không sai khác nên nói tức là.

Luận kia tụng rằng:

*“Pháp thân và Như Lai
Thánh đế cùng Niết-bàn
Công đức chẳng lìa nhau
Như ánh sáng không rời mặt trời”.*

Cảnh trí nhất vị:

Nói Niết-bàn không khác Phật... nghĩa là nêu cảnh trí nhất vị. Trong đó: Câu đầu là nói pháp; Câu sau nói dụ.

Nói pháp:

Nói bốn nghĩa này cùng Phật đồng thể, nghĩa là bốn nghĩa là pháp sở chứng, Phật là trí năng chứng. Vì cảnh trí thâm hợp, hai tánh không khác nên nói chẳng khác. Lại nữa, vì trí này cùng lấy Như Lai Tạng làm tánh, không có pháp khác cho nên chẳng khác. Thật Tánh Luận lại nói:

*“Biết tất cả chủng trí
Lìa tất cả tập khí
Phật và thể Niết-bàn
Không lìa nghĩa đệ nhất”.*

Kia tự giải thích rằng, bốn tên gọi này trong cảnh giới vô lậu Như Lai Pháp thân nhất vị nhất nghĩa, chẳng bỏ lìa nhau, chẳng lìa nhất pháp môn, chẳng lìa một pháp thể. Nghĩa này thế nào? Có nghĩa là tất cả pháp giác nhất thiết trí, và lìa tất cả trí chượng phiền não chượng tập chượng. Hai pháp trong pháp giới vô lậu chẳng khác, chẳng sai biệt, chẳng đoạn, chẳng lìa nhau, cho đến nói rộng.

Dụ so sánh:

Nói như băng tức nước nghĩa là có ba nghĩa:

(1). Dụ chung ba môn trước sau đều đồng một tánh, như băng tức nước

(2). Dụ riêng môn này, nói về Niết-bàn sở chứng và trí năng chứng chẳng phải như nước và sữa, hai thể hợp nhau nên nói chẳng khác; vì đồng một tánh như băng tức nước nên nói chẳng khác. Ở đây, băng dụ Niết-bàn vì lìa các nhiệt não sinh tử, nước dụ Phật trí trong lặng hiện chiếu soi. Lại nữa, nước dụ Niết-bàn vì bản tánh trơn ướt, băng dụ Phật trí vì làm mát dịu hoặc chượng phiền não.

(3). Trong Thật Tánh Luận nói, như ánh sáng chẳng lìa mặt trời là đồng nghĩa này.

Nhân quả nhất thừa: Hai
câu.

Công đức Phật quả này cùng Như Lai Tàng chúng sinh chẳng lìa nhau, cho nên chúng sinh không ai chẳng đều được Niết-bàn của Phật. Vì tại nhân tại quả không pháp khác, nên không có Tam thừa khác biệt Niết-bàn.

2. Giải thích:

Chia làm ba: Giải thích dị nghĩa nhất tánh; Giải thích cảnh trí nhất vị; Giải thích nhân quả nhất thừa

Giải thích dị nghĩa nhất tánh:

Chia làm hai: Giải thích Pháp thân Niết-bàn nghĩa không hai; Giải thích đủ bốn nghĩa tánh vô sai biệt

Giải thích pháp thân niết bàn:

Nghĩa không hai:

a/. Đoạn đầu chấp chung chẳng phải:

Nghĩa là Tiểu thừa nói pháp giới công đức cho là Pháp thân, cần diệt những cái này mới được vô dư Niết-bàn. Nay tức chẳng phải vậy nên nói Như Lai Pháp thân...

b/. Dẫn tụng giải thích:

Từ “Như bỉ” trở xuống.

Nói chúng sinh giới, nghĩa là Như Lai Tàng. thanh tịnh là nói xuất trần. Tức Pháp thân là cùng pháp công đức làm chỗ nương, đầy đủ tánh công đức. Tức Niết-bàn nghĩa là nói tự tánh thanh tịnh vì bản tánh chướng diệt. Vì chẳng phải chướng tịnh thì không do đâu hiển bày đức, nên nói Tức. Nói Tức Như Lai là hiển bày được đức liễu nhân đến quả, gọi là Lai.

Giải thích bốn nghĩa tánh vô sai biệt:

Từ “Phục thứ như hữu” trở xuống.

Dẫn kinh Thắng Man giải thích bốn nghĩa vô sai biệt, trong đó giải thích bốn sự không khác, tức là bốn câu:

Phật quả tức Niết-bàn

Niết-bàn tức Pháp thân

Pháp thân tức Như Lai

Như Lai tức Thánh đế.

- PHẬT QUẢ TỨC NIẾT-BÀN:

Nói tức A-nậu Bồ-đề gọi là Niết-bàn giới, nghĩa là nói Phật quả đệ nhất tức Niết-bàn. Bồ-đề là giác là đại trí, Niết-bàn gọi là viên tịch tức chánh lý. Bồ-đề cũng tức Niết-bàn nghĩa là các thuyết chẳng

đồng.

Thuyết 1: Dùng trí chứng lý, đồng vô sai biệt nên gọi là tức, chẳng phải trí pháp kia đồng lý ngưng nhiên.

Thuyết 2: Bồ-đề có hai thứ:

(1). Tu khởi Bồ-đề nghĩa là trí thí giác

(2). Bản hữu Bồ-đề, nghĩa là trí bản giác.

Kinh nói tịch diệt là Bồ-đề vì diệt các tướng. Nay theo bản giác nên nói tức Niết-bàn, chẳng phải cho là thí giác cũng tức Niết-bàn.

Thuyết 3: Tức trí thí giác này, thể từ duyên thành ắt không tự tánh, lý vô tánh tức là Niết-bàn. Nếu không như thế, há trí chứng tất cả pháp thấy đều bình đẳng này mà riêng tự tại chẳng bình đẳng sao? Cho nên trong tự bình đẳng là Đại Niết-bàn, ngoài chẳng mất chiếu soi gọi là Bồ-đề trí.

Trong Thật Tánh Luận nói, như ánh sáng không lìa mặt trời là nghĩa này.

Thuyết 4: Đây là tánh tịnh Niết-bàn, vì trong tất cả pháp thấy đều có đủ, nên nói Bồ-đề cũng tức là Niết-bàn.

Thuyết 5: Trí dụng này vốn đã từ Như Lai Tàng duyên khởi, cho nên khi đến quả vô minh chướng hết, vì nay tức trí này thâm đồng bản tánh.

Khởi Tín Luận nói, thí giác tức đồng bản giác, là nghĩa này. Lại nữa, Lương Nhiếp Luận nói, không gì chẳng từ Pháp thân này lưu xuất, không gì chẳng chứng lại Pháp thân này, là nghĩa ở đây.

Trong năm giải thích này, tông chỉ luận này sẽ thiết lập ba cách giải thích:

(1). Nói tức Niết-bàn giới này gọi là Như Lai Pháp thân nghĩa là thuyết minh phần hai Niết-bàn tức Pháp thân. Chân lý này đến khi thành Phật đầy đủ hằng sa các pháp công đức bản hữu tu sinh vì y chỉ, gọi là Pháp thân.

(2). Nói Như Lai Thế Tôn... nghĩa là nói nghĩa thứ ba Pháp thân tức Như Lai, có nghĩa là vì chân tánh này khi đến quả, cùng trí không hai nên mới gọi là Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân nói, Đệ nhất nghĩa đế gọi Như, chánh giác gọi Lai, chánh giác đệ nhất nghĩa đế nên gọi Như Lai.

(3). Nói lại nữa trở xuống, giải thích phần bốn Như Lai tức nghĩa Thánh đế. Trong đây có hai đoạn: Nêu nghĩa; Dẫn kinh giải thích.

Nêu nghĩa:

Nói đây cũng không khác khổ diệt đế nghĩa là nói Pháp thân xuất

triển đây không khác pháp khổ tại triển tánh diệt chân lý bình đẳng, có nghĩa là vị tâm tánh không hai.

- DẪN KINH GIẢI THÍCH:

Từ “Thế nên” trở xuống.

Trong đây lại dẫn kinh Thắng Man giải thích.

Chẳng phải do khổ hoại gọi là khổ diệt nghĩa là phân biệt chẳng phải (phi), phân biệt sự kia diệt chẳng phải tánh này diệt. Có nghĩa là trong Tiểu thừa nói thân tan trí diệt, hết khổ phá hoại mới gọi là diệt đế. Nay tức chẳng phải nên nói chẳng phải do...

Nói khổ diệt đế, nghĩa là sẽ hiển bày chính là (Thị). Có nghĩa là nói khổ... bản tánh tự diệt chẳng phải nay mới đoạn lìa. Trong đó có hai ý:

Khổ diệt hiển chân

Lìa nhiễm hiển tịnh

Cũng là:

Chuyển khổ đế, để hiển nghĩa chân như thể đại

Xoay tập đế, để hiển nghĩa chân như tướng đại

- KHỔ DIỆT HIỂN CHÂN: Mười một câu.

Chuyển khổ: Sáu câu đầu.

Hiển chân: Năm câu sau.

Chuyển khổ

Có nghĩa là do đâu khổ này chẳng đợi trừ cảnh tự diệt nghĩa là giải thích Sáu nhân:

Vì khổ pháp này từ vô thỉ mé thật đến nay đã theo duyên khởi, vì các duyên kia đều vô tác. Nay pháp khổ này xưa nay tánh diệt nên nói vô tác.

Đã duyên năng sinh vốn là vô tác, nay pháp khổ sở sinh tánh tự vô khởi, nên sinh đều không thể được, gọi là vô khởi.

Từ tự tha khổ và kia không có tự, tìm pháp khổ sinh đều không thể được nên nói vô sinh.

Đã vốn chẳng sinh, không pháp có thể diệt nên nói vô diệt.

Chẳng đợi hết nên nói vô tận.

Thể có thể đoạn nên nói ly tận.

Hiển chân

Từ “Thường hằng” trở xuống Năm câu.

Vì mé thật chẳng sinh nên nói thường.

Vì mé sau chẳng diệt nên nói hằng.

Trung gian không đổi khác nên nói bất biến.

Biến khắp ba mé nên nói không có đoạn dứt, cũng là không có tướng trụ.

Ở nhiệm thường tịnh nên nói tự tánh thanh tịnh.

- LÀ NHIỆM HIỂN TỊNH:

Từ “Xa lìa” trở xuống.

Tánh tự lìa nhiễm

Xa lìa tất cả phiền não tạng nghĩa là nói tự tánh lìa nhiễm, tức không Như Lai Tàng.

Hiển tịnh

Đây đủ... nghĩa là hiển tịnh, tức Bất không Như Lai Tàng.

Kết pháp bất không

Từ “Thế nên” trở xuống.

Nghĩa là nắm lấy pháp này cho là Phật thân, nên nói Pháp thân.

Từ trước đến đây giải thích bốn nghĩa của Nhất tánh đã xong.

2.2.. Cảnh trí nhất vị:

E2. Cảnh trí một vị

Chia làm hai: Pháp và Dụ.

Pháp:

Chia làm ba: Pháp sở chứng thâm sâu; Trí năng chứng nhiệm mầu; Kết cảnh trí không hai.

a/. Pháp sở chứng thâm sâu:

Có nghĩa là tức Pháp thân này khi tại triền hàm nhiếp hằng sa các pháp công đức, gọi là Như Lai Tàng. Lại nữa, những công đức này ẩn trong các phiền não trói buộc nên cũng gọi Như Lai Tàng. Đây tức tại nhiễm mà đức đầy đủ nên gọi là thâm sâu.

b/. Chứng trí huyền diệu:

Từ “Thế Tôn, tạng trí Như Lai” trở xuống.

Chia làm ba:

b1. Nêu tông:

Trí kia tại triền là Như Lai Tàng trí tức là Như Lai không trí. Như Lai trí này có hai thứ:

(1). Cùng Như Lai tại triền hợp, ẩn thật đức kia nên gọi không trí.

(2). Cùng Pháp thân xuất triền nên gọi Bất không trí.

Nay theo nghĩa trước nên nói Không trí.

b2. Giải thích:

Trí bản giác trong Như Lai Tàng vì ẩn gọi Không, khi xuất triền vì hiển gọi Bất không. Nhân quả tuy khác pháp thể không hai, cho nên

tại triển cũng gọi Như Lai trí.

b3. Y cứ chỗ khác nhau hiển chỗ nhiệm mầu:

Chỗ trí cạn Nhị thừa chẳng thể biết, là chỗ kiến đạo vốn chẳng thấy, chỗ tu đạo vốn chẳng chứng. Lại giải thích, trước chiếu soi gọi kiến, sau khế hợp là chứng. Đây là chỉ chung các địa vị. Thắng Man bản trung nói tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ-tát vốn là chỗ chẳng thấy, vốn là chỗ chẳng được.

Giải rằng: Đại lực Bồ-tát tuy là Địa thượng nhưng chứng chưa tột, nên chẳng phải cảnh kia.

Chỉ có chỗ diệu trí của Phật năng chứng hợp.

Từ “Chỉ Phật Thế Tôn” trở xuống.

Đoạn đức rất ráo

Trí đức viên mãn

Từ “Tu đủ” trở xuống.

Do địa vị này trí đoạn đầy đủ mới hay chứng đắc thâm hợp không hai.

C/. Kết cảnh trí không khác:

Từ “Thế nên” trở xuống.

Nên nói cùng Phật Niết-bàn không có sai biệt, do không sai biệt này tức cảnh trí đều dứt.

Lãng-già tụng rằng:

“Tất cả không Niết-bàn,

Không có Niết-bàn Phật,

Không có Phật Niết-bàn,

Xa lìa Phật sở giác”.

Là ý nghĩa này.

DỤ:

Giải thích giống trước, có thể biết.

Nhân quả nhất thừa:

Từ “Lại nữa nên biết” trở xuống.

Trong đây có chương Nhất thừa, như đã nói riêng. Trong chánh văn có ba phần:

Một nhân, quả không khác:

Phá chấp quả Tiểu thừa khác quả Đại thừa kia.

Một quả, nhân không khác:

Phá nhân quả Tiểu thừa khác nhân Đại thừa kia.

DẪN KINH CHỨNG MINH:

Hiển bày cả hai không hai.

a/. Tổng nêu nhân quả nhất đạo giải thoát:

Nói chỉ có đạo Nhất thừa.

Kinh Niết-bàn nói, tất cả chúng sinh đều quy Nhất đạo, Nhất đạo là Đại thừa, chư Phật Bồ-tát vì chúng sinh nên chia thành ba. Hoa Nghiêm nói:

*“Văn-thù pháp thường vậy
Pháp vương chỉ một pháp
Tất cả không ngại người
Nhất đạo xuất sinh tử”.*

b/. Giải thích vô sai biệt:

Từ “Nếu chẳng như thế” trở xuống.

Chia làm hai: Giải thích ngược; Giải thích xuôi.

b1. Giải thích ngược:

Nói nếu chẳng như thế nghĩa là trách ngược lại. Có nghĩa là nếu chấp quyền giáo, không tin Nhất thừa thì lìa ngoài Đại Niết-bàn Như Lai còn có Niết-bàn Nhị thừa riêng ư? Trong Thật giáo tông này khác Phật Niết-bàn lại không có diệt nào khác, nên biết chỉ có pháp Nhất thừa.

Kinh Thắng Man nói, A-la-hán, Bích-chi-phật vì sinh pháp còn chưa hết nên có sinh, phạm hạnh còn chưa thành nên chẳng thuần. Vì sự chưa rốt ráo nên có chỗ tạo tác, vì chẳng độ kia nên có chỗ đoạn, vì chẳng đoạn nên cách xa cõi Niết-bàn. Vì cố sao? Chỉ có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác được Bát-niết-bàn vì thành tựu tất cả công đức. A-la-hán, Bích-chi-phật chẳng thành tựu tất cả công đức. Nói chứng Niết-bàn nghĩa là Phật phương tiện, chỉ có Như Lai được Bát-niết-bàn, cho đến nói rộng chuẩn theo kinh này. Hàng Nhị thừa tóm lại không có Niết-bàn, rộng dẫn giáo lý như Biệt Ký nói.

b2. Giải thích xuôi:

Từ “Đồng một pháp giới” trở xuống.

Nghĩa là đồng một pháp giới Như Lai Tàng há có Niết-bàn hơn kém ư? Nghĩa là nếu có hai thứ Niết-bàn thì phải có hai thứ pháp giới. Đã không có việc này, chỉ có một pháp giới nên biết không có hai Niết-bàn.

1.3.3. Một nhân, quả không khác:

Từ “Cũng không thể” trở xuống.

Phá nhân Tiểu thừa. Chia làm hai: Chấp đều chẳng phải; Dùng chính lý để phá.

a/. Chấp đều chẳng phải:

Nghĩa là kia đã được Niết-bàn không khác mà vẫn chấp Nhân ba thừa khác, nắm lấy nhân khác này mà thành nhất quả.

Có nghĩa là thấp, trung bình, cao nghĩa là nhân ba thừa. Hơn kém nghĩa là Độc giác Thanh văn một hơn một kém, Nhị thừa nhìn Đại thừa cũng một hơn một kém. Ba nhân không đồng nên nói các nhân. Do ba nhân này đồng chứng một Niết-bàn, đây chẳng hợp lý nên nói chẳng thể nói.

Hỏi: Nếu hàng Tam thừa nhân quả đều khác, có người chẳng thành Phật là quyền trái thật, mới cần phá mê này. Nếu hàng Tam thừa tu nhân tuy khác đều được thành quả, vì kinh giáo Đại thừa có chỗ nói hàng Nhị thừa cũng sẽ thành Phật đây có lỗi gì mà nay phá chấp này?

Đáp: Nay ý luận này cũng chẳng chấp nhận Nhị thừa có nhân khác, nhưng có nhiều nghĩa:

Trước phá chấp hàng Vô học chẳng trụ quả kia, nay phá chấp hàng hữu học chẳng tu nhân kia vì viễn vông.

Chẳng thể cho nhân của Tiểu hạnh trong Nhị thừa tự tông được thành quả Phật vô thượng, nên nói chẳng thể nói...

Nhị thừa kia cũng không có nhân khác, tu hành tiểu hạnh cũng là Bồ-tát đạo. Kinh nói: “Chỗ tu hành của các ông là Bồ-tát đạo, tu tập dần dần sẽ được thành Phật cho nên nói chung không có nhân của Nhị thừa, nên nói không có nhân hơn kém mà được một quả.

Nhị thừa nhân khác kia đều là pháp Đại thừa, cho nên không chấp nhận có nhân khác kia. Kinh Thắng Man nói: Ma-ha-diễn (Đại thừa) nghĩa là xuất sinh tất cả pháp lành Thanh văn, Duyên giác thế gian xuất thế gian. Thế Tôn như ao lớn A-nậu xuất sinh tám sông lớn, cho đến nói rộng; trước đồng một pháp giới không chấp nhận có quả khác, nay tức đồng một Đại thừa không chấp nhận có nhân khác, cho nên mới là thuần Nhất thừa. Ý kinh như thế.

b/. Dùng chính lý phá:

Từ “Vì hiện thấy” trở xuống.

Hiện thấy nhân thế gian nếu sai biệt thì quả ắt chẳng phải một; không có lúa nếp, lúa mì nhiều thứ mà đồng sinh từ một mầm. Đây tức dùng quả phá nhân. Đã chấp nhận một quả, đâu được chấp có nhiều loại nhân? Cho nên theo Thật rốt ráo thì chỉ một nhân một quả, còn lại đều phượng tiện.

DẪN KINH CHỨNG MINH.

Từ “Thế nên kinh ngôn” trở xuống.

Hiện bày không hai, chia làm hai: Chứng không có nhân khác ;

Chứng quả một vị.

Từ “Thế nên” trở xuống.

b1. Chứng không có nhân khác: Có ba câu:

Nói Thế Tôn thật không có... nghĩa là ngăn chấp Không, có nghĩa là ngăn Tiểu thừa và Đại thừa quyền giáo chấp Có pháp nhân hơn kém, cuối cùng chứng lý Niết-bàn. Nếu có thật chứng được Niết-bàn kia, thật không có pháp nhân hơn kém sai biệt.

- HIỂN THẬT CHỨNG CHÂN

Từ “Thế Tôn bình đẳng” trở xuống.

Nói bình đẳng các pháp nghĩa là hiển Niết-bàn vô sai biệt. “NGÔN CHỨNG Ứ NIẾT-BÀN GIẢ” là nói chứng Niết-bàn, nghĩa là do nhân vô sai biệt mới chứng đắc Niết-bàn.

Lại giải thích, câu trên là sở chứng pháp bình đẳng, chứng Niết-bàn là năng chứng kế hợp.

- GIẢI THÍCH THÀNH TƯỚNG CHỨNG

Từ “Thế Tôn trí bình đẳng” trở xuống.

Nói trí bình đẳng nghĩa là hiển bày trí năng chứng bình đẳng, là năng kiến. Bình đẳng giải thoát nghĩa là nói lý sở đắc bình đẳng, là tướng sở kiến. Bình đẳng giải thoát tri kiến chứng đắc Niết-bàn nghĩa là nói lý trí đều viên dung, diệu tuyệt năng sở, mới là cứu cánh chứng thật Niết-bàn.

b2. Chứng thành quả nhất vị: Từ “Thế nên” trở xuống.

Có hai câu:

(1). Nói chung nhất vị nghĩa là hiển bày cảnh trí không hai. (2). Giải thích xuất thể trạng là những vị gì?

Từ “Có nghĩa là” trở xuống.

Bình đẳng vị vì đồng một chân tánh, giải thoát vị vì đồng là hai chướng. Lại giải thích, bình đẳng vị là trong đạo vô gián vì là chấp năng sở, giải thoát vị là chứng đạo giải thoát pháp giới.

Đây là lược luận nên không có phần kết hồi hướng.

LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT SỐ GIẢI HẾT

